

Số : 64 /CBTT-2022

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

- Mã chứng khoán : GMC
- Địa chỉ : 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028 39844822 Fax: 028 39844746
- E-mail: headoffice@garmexjs.com website: <https://www.garmex.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố Báo cáo thường niên năm 2021.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/04/2022 tại đường dẫn <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :

- Báo cáo thường niên năm 2021

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẰNG



GARMEX SAIGON

CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số Doanh nghiệp : 0300742387 website : <https://www.garmex.vn>
Tel: 028-39844822 Fax: 028 - 39844746 Email : headoffice@garmexjs.com

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021



MỤC LỤC

I.	THÔNG TIN	Trang 3
	1. Thông tin khái quát	Trang 3
	2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	Trang 5
	3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	Trang 6
	4. Định hướng phát triển	Trang 10
	5. Các nhân tố rủi ro	Trang 11
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2021	Trang 13
	1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	Trang 13
	2. Tổ chức và nhân sự	Trang 15
	3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	Trang 18
	4. Tình hình tài chính	Trang 20
	5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	Trang 21
	6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty	Trang 24
III.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC NĂM 2021	Trang 33
	1. Môi trường kinh doanh 2021	Trang 33
	2. Tình hình tài chính	Trang 34
	3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	Trang 35
	4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	Trang 35
	5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	Trang 36
	6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội	Trang 36
IV.	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2021	Trang 37
	1. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty năm 2021	Trang 38
	2. Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty	Trang 39
	3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	Trang 39
V.	QUẢN TRỊ CÔNG TY	Trang 41
	1. Hội đồng Quản trị	Trang 41
	2. Ban Kiểm soát	Trang 49
	3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	Trang 51
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	Trang 55

Số: 02 /BC - 2022

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn
- Tên Tiếng Anh : Garmex Saigon Corporation
- Tên viết tắt : Garmex Saigon
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày lần đầu 07/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 20/10/2021
- Vốn điều lệ: 330.002.590.000 đồng (Theo Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2021: 702.636.626.267 đồng
- Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
- Số điện thoại : (028) 3984 4822
- Số fax : (028) 3984 4746
- Website : <https://www.garmex.vn>
- Mã cổ phiếu : GMC

Quá trình hình thành và phát triển

Năm 1976

Công ty được thành lập vào năm 1976 - một năm sau ngày đất nước thống nhất với tên gọi là Liên hiệp Các Xí nghiệp May Thành phố Hồ Chí Minh, đơn vị chủ quản quản lý một số lượng khá lớn các xí nghiệp may xuất khẩu ở Thành phố Hồ Chí Minh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại 213 Hồng Bàng, Quận 5, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Năm 1993

Năm 1993, Liên hiệp Xí nghiệp May Thành phố Hồ Chí Minh được tổ chức lại thành Công ty Sản Xuất - Xuất nhập khẩu May Sài Gòn (Garmex Saigon).

Năm 2004

Năm 2004, Garmex Saigon tiến hành cổ phần hóa và đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 07/01/2004 với Tên là “Công ty cổ phần sản xuất Thương Mại May Sài Gòn” . Cho đến thời điểm này, Garmex Saigon đang hoạt động với 3 Xí nghiệp trực thuộc gồm: Xí nghiệp May An Nhơn, Xí nghiệp May An Phú và Xí nghiệp May Bình Tiên. Trụ sở chính của Công ty đặt tại 236/7 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Năm 2006

Năm 2006, Garmex Saigon niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE) với mã chứng khoán là GMC theo Giấy phép Niêm yết số 101/UBCK-GPNY ngày 06/12/2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trụ sở chính của Công ty đặt tại 236/7 (nay đổi lại là 252) Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Năm 2012

Năm 2012, Garmex Saigon được Columbia Sportswear (Mỹ) trao tặng Cúp Performance Excellence cho những thành tích nổi bật về chất lượng, thời gian giao hàng, khả năng phát triển mẫu, và trách nhiệm với cộng đồng xã hội trong Hội nghị Thượng đỉnh thường niên tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2013

Năm 2013, Garmex Saigon vinh dự nhận Huân Chương Lao Động Hạng 3 do những thành tích đạt được trong hoạt động sản xuất kinh doanh và chăm lo đời sống của Người Lao Động. Trong năm, Garmex Saigon cũng vinh dự được Tạp chí Forbes Việt Nam bình chọn là 1 trong 50 “Doanh Nghiệp Niêm Yết tại Việt Nam Có Hoạt Động Tốt Nhất”.

Năm 2014

Năm 2014, Garmex Saigon lần thứ 2 được Columbia Sportswear (Mỹ) trao tặng Cúp Performance Excellence cho những thành tích nổi trội về chất lượng, thời gian giao hàng, khả năng phát triển mẫu, và trách nhiệm với cộng đồng xã hội trong Hội nghị Thượng đỉnh thường niên tổ chức tại Hà Nội. Garmex Saigon tiếp tục vinh dự được Tạp chí Forbes Việt Nam bình chọn là 1 trong 50 “Doanh Nghiệp Niêm Yết tại Việt Nam Có Hoạt Động Tốt Nhất”.

Năm 2018

Công ty đoạt giải: Top 5 báo cáo thường niên tốt nhất nhóm vốn hóa nhỏ và Top 5 doanh nghiệp quản trị công ty tốt nhất nhóm vốn hóa nhỏ.

Năm 2019

Công ty tiếp tục đoạt giải: Top 5 báo cáo thường niên tốt nhất nhóm vốn hóa nhỏ và Top 5 doanh nghiệp có báo cáo quản trị công ty tốt nhất nhóm vốn hóa nhỏ.

Ngày 03/05/2019, Công ty đổi tên từ “Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn” sang “Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn” Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25/04/2019 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp số 0300742387 thay đổi lần thứ 15 ngày 03/05/2019.

Tháng 07/2019, Công ty tăng vốn điều lệ lên 178.809.280.000 đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018.

Năm 2020

Công ty tiếp tục đoạt giải Top 5 Doanh nghiệp quản trị Công ty tốt nhất nhóm vốn hóa nhỏ.

Ngày 14/01/2020, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tăng Vốn Điều lệ lên 267.963.650.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 21/GCN-UBCK do Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 13/11/2019.

Ngày 31/08/2020, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019, tăng Vốn Điều lệ lên 300.052.800.000 đồng.

Năm 2021

Ngày 01/09/2021, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho năm 2020, tăng Vốn Điều lệ lên 330.002.590.000 đồng.

Ngày 20/10/2021, Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn là 49% theo công văn chấp thuận của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước số 6346/UBCK-PTTT ngày 15/10/2021.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da và lông thú): May công nghiệp với sản phẩm chính là quần áo may sẵn các loại.
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. : May công nghiệp với sản phẩm chính là tủ bằng vật liệu vải

Địa bàn kinh doanh:

Hàng may mặc : Sản phẩm của Công ty chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản

Hàng tủ công nghiệp : Gia công cho khách hàng trong nước

Khách hàng:

Hàng may mặc : Decathlon (Pháp), Columbia (Mỹ), Cutter&Buck (Mỹ), Teijin Frontier (Nhật Bản), New Wave (Thụy Điển), Nits (Nhật Bản), Sport Master (Nga), Outfits (Đan Mạch)

Hàng tủ công nghiệp: Công ty GILIMEX

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị

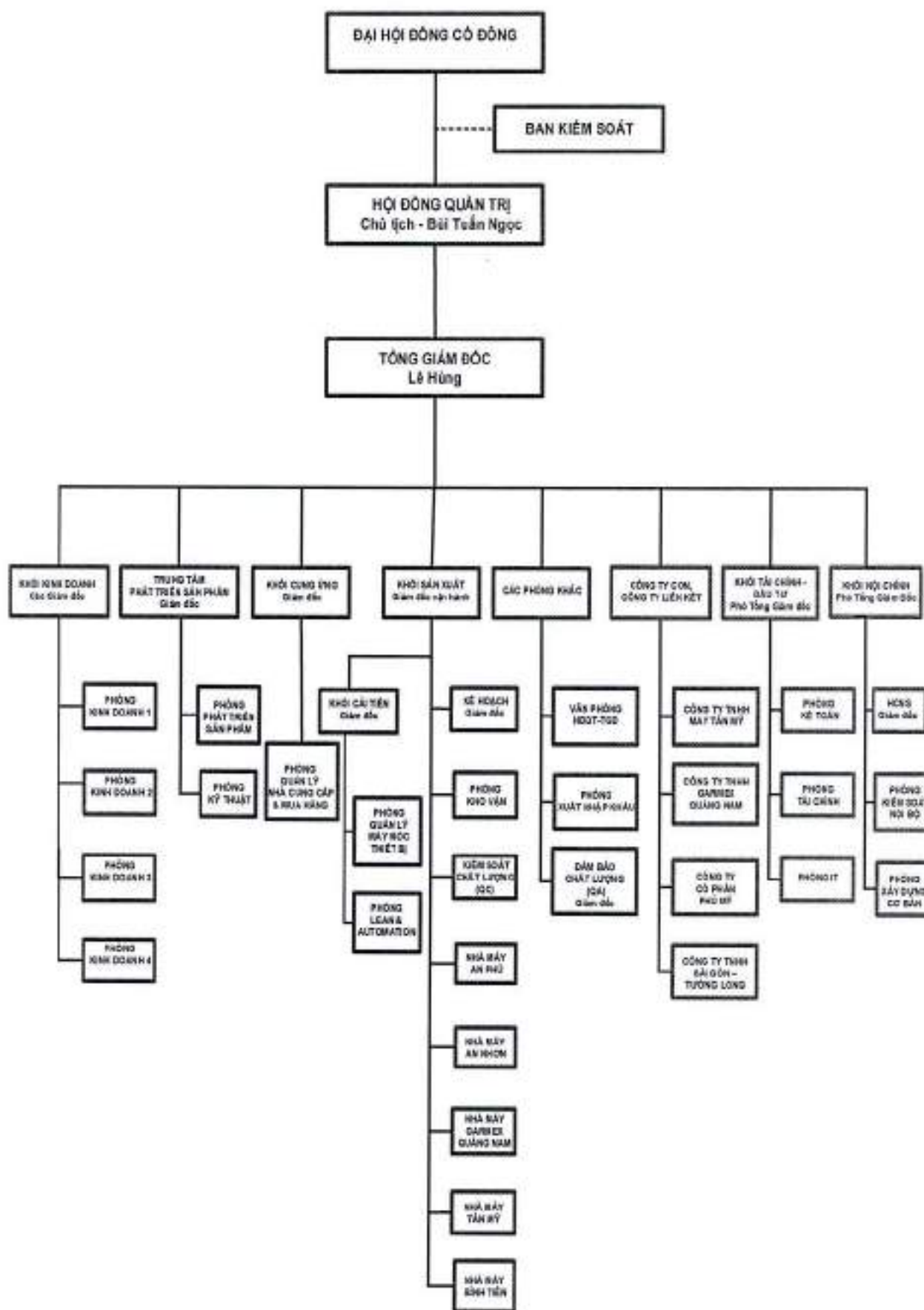
Công ty hoạt động với mô hình công ty cổ phần mô hình quản trị của Công ty tổ chức theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, bao gồm các bộ phận:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc



3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN**



3.3. Các công ty con, liên kết, chi nhánh

3.3.1. Chi nhánh của Công ty :

3.3.1.1. Nhà máy May An Nhơn

- Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh
- Diện tích: 14.000 m²
- Năng lực: 15 chuyền
- Lĩnh vực sản xuất : Sản xuất hàng may mặc và tù công nghiệp

3.3.1.2 Nhà máy May An Phú

- Địa chỉ: 14/5 Quốc lộ 22, Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh
- Diện tích: 14.000 m²
- Năng lực: 20 chuyền
- Lĩnh vực sản xuất : Sản xuất hàng may mặc và tù công nghiệp

3.3.1.3. Nhà máy May Bình Tiên

- Địa chỉ: 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Diện tích xây dựng 637 m²
- Tổng diện tích sàn: 2.872 m²
- Năng lực : 02 chuyền
- Lĩnh vực sản xuất : May mẫu hàng may mặc và sản xuất các đơn hàng nhỏ

3.3.1.4 Trung Tâm phát triển sản phẩm:

Thành lập tháng 09/2020 đang tiến hành đầu tư chưa hoạt động, dự kiến tháng 6/2022 sẽ đi vào hoạt động

- Địa chỉ: 213 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Tổng diện tích sàn sử dụng: 2.632 m²
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh : Phát triển sản phẩm hàng may mặc
- Năng lực dự kiến : 02 chuyền may mẫu.

3.3.2. Công ty con:

3.3.2.1. Công ty TNHH May Tân Mỹ

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
- Vốn điều lệ thực góp: 15.000.000.000 VNĐ
- Tỷ lệ sở hữu: 100%
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất hàng may mặc và tù công nghiệp
- Diện tích: 50.000 m²
- Năng lực sản xuất: 36 chuyền

3.3.2.2. Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

- Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ thực góp: 86.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu: 100%
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc và tù công nghiệp
- Công ty TNHH Garmex Quảng Nam có :
- Chi nhánh của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam: Nhà máy May Garmex Quảng Nam
- Địa chỉ: Lô B/B2, Cụm Công Nghiệp Hà Lam Chợ Được, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Diện tích: 26.000 m²
- Năng lực: 30 chuyên
- Lĩnh vực sản xuất: Sản xuất hàng may mặc và tù công nghiệp

Công ty con Công ty kinh doanh hàng dệt may tại Hoa Kỳ (Blue Saigon LLC) - 100% vốn của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

3.3.2.3 Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long

- Địa chỉ: Số 05 Đại Lộ Thống Nhất – Khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu: 51%
- Ngành nghề kinh doanh chính: mua bán, sản xuất quần áo các loại

Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702566779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 26 tháng 05 năm 2017, chính thức giải thể ngày 04/03/2022 theo thông báo của Phòng đăng ký Kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương số 17107/22 ngày 04/03/2022, do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

3.3.3. Công ty liên kết

Công ty cổ phần Phú Mỹ:

- Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.
- Địa chỉ: Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm khu công nghiệp
- Tỷ lệ sở hữu: 32,47% Vốn cổ phần
- Giá trị đầu tư: 4.341.000.000 VND

4. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Sản phẩm: Ngành may thời trang vẫn là ngành cốt lõi, tập trung phát triển lâu dài của Công ty, do đó Công ty sẽ xúc tiến đầu tư nhà máy tại vùng 3, vùng 4 để nâng cao lợi thế cạnh tranh, đa dạng hóa sản phẩm.
- Thị trường: Tập trung phát triển thị trường xuất khẩu, giữ vững uy tín với các khách hàng truyền thống (Mỹ, Châu Âu, Nhật), thắt chặt mối quan hệ hợp tác với khách hàng hiện tại, mở rộng mối quan hệ hợp tác với các thị trường tiềm năng khác.
- Chất lượng sản phẩm: Đảm bảo tất cả nhân công đều có tay nghề, chuyên môn cao, đầu tư thiết bị chuyên dụng, tự động nhằm hướng đến các sản phẩm chất lượng, có hàm lượng công nghệ cao.
- Hệ thống quản lý: Tiếp tục hoàn thiện mô hình sản xuất Lean - Thực hiện Lean & Automation, 5S (Sàng lọc – Sắp xếp – Sạch sẽ - Săn sóc – Sẵn sàng) cùng chiến lược phát triển 3P (Lao động – Sản phẩm – Giá) nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh doanh.
- Năng lực sản xuất: Đầu tư phát triển nguồn nhân lực với phương châm con người là yếu tố cốt lõi hàng đầu kết hợp đầu tư máy móc thiết bị. Hình thức bán hàng theo phương thức FOB đóng vai trò chủ đạo.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Phát triển năng lực sản xuất tại các nhà máy.
- Hoàn thiện hệ thống quản lý, sản xuất trên cơ sở tối ưu hóa nguồn lực với quan điểm “Đầu tư chiều sâu, giảm thiểu thâm dụng lao động”
- Nâng cao lợi thế cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu với sản phẩm chất lượng có mẫu mã phức tạp, mang yếu tố kỹ thuật cao.

Các mục tiêu phát triển bền vững :

Đối với môi trường: Công ty luôn ý thức bảo vệ môi trường thông qua công tác giám sát xây dựng và ngày càng cải tiến, hoàn thiện mô hình hoạt động sản xuất kinh doanh thân thiện với môi trường, luôn tuân thủ, chấp hành các quy định, chính sách về môi trường mà nhà nước đã đề ra.

Văn hóa: Xây dựng văn hóa doanh nghiệp với tôn chỉ “Nhân lực là vốn quý của Doanh nghiệp”, quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần người lao động, xây dựng chính sách lương, thưởng, trợ cấp phù hợp, thúc đẩy công tác đào tạo, tự đào tạo - Tất cả CBCNV đều được quan tâm tạo điều kiện phát triển, phát huy tối đa năng lực, môi trường làm việc thân thiện “Cùng làm việc – Cùng chia sẻ để thành công”

Pháp lý: Nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật và các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu hàng may mặc của Công ty, đảm bảo thực hiện các cam kết đối với khách hàng và người lao động.

Sản phẩm: Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng và tập trung phát triển sản phẩm mới để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, kết hợp giữa tay nghề cao của nhân công và công nghệ tiên tiến để tạo ra sản phẩm chất lượng, mẫu mã đa dạng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

5. Các nhân tố rủi ro

Rủi ro kinh tế:

Năm 2021, đại dịch Covid -19 diễn biến phức tạp trên toàn cầu với những biến thể mới, cản trở đà phục hồi của kinh tế thế giới. Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh, tăng trưởng GDP thấp, ở mức 2,58% (theo số liệu của Tổng Cục thống kê) - là mức tăng trưởng thấp nhất của giai đoạn 2011-2021 với giá trị xuất khẩu hàng dệt may (theo Báo cáo của Hiệp hội dệt may Việt Nam) đạt 39 tỷ USD. Trong đó, hàng may mặc đạt 28,9 tỷ USD, tăng 4% so với năm 2020.

Riêng với Garmex Sài Gòn, hoạt động kinh doanh chủ yếu là sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, phụ thuộc rất lớn vào nền kinh tế trong và ngoài nước do tác động trực tiếp đến nhu cầu của người tiêu dùng, giá đầu ra rất cạnh tranh, đơn hàng giảm, trong khi các chi phí tăng, trong đó phải kể đến chi phí kiểm soát dịch, hỗ trợ cho công nhân những ngày cách ly.

Mặc khác, trong thời gian giãn cách xã hội, Công ty gặp không ít khó khăn trong việc sản xuất và giao hàng. Đầu tháng 10, Chính phủ ban hành các quy định mới tạm thời thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid -19 thì tình hình sản xuất của công ty mới dần hồi phục. Vì vậy, Công ty luôn theo dõi, cập nhật tình hình kinh tế, kịp thời đưa ra phương án giải quyết những vấn đề ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh như chuyển đổi gia công hàng tù công nghiệp khi đơn hàng may mặc giảm. Đồng thời, có kế hoạch đầu tư phát triển khi kinh tế hồi phục, đầu tư Trung tâm phát triển sản phẩm, trang bị thêm máy móc thiết bị chuyên dụng, tiếp tục tìm kiếm đơn hàng tự phát triển nguyên phụ liệu nhằm tăng tỷ suất sinh lợi cho Công ty và nắm bắt cơ hội từ các Hiệp định quốc tế như CPTPP và EVFTA.

Rủi ro lãi suất :

Năm 2021 với việc FED giữ chính sách tiền tệ nới lỏng, lãi suất ở biên độ 0% – 0,25%, nguồn cung USD vẫn duy trì ở mức dồi dào, Ngân hàng Nhà nước điều hành tỷ giá ổn định nhằm hạn chế tác động bất ổn đến tỷ giá và lãi suất.

Tỷ lệ nợ vay Ngân hàng của Công ty đối với phương thức bán hàng FOB chiếm 30% tổng tài sản của Công ty. Đây là đặc thù của ngành sản xuất theo phương thức FOB, dùng vốn vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động lớn của Công ty. Do đó, nhằm hạn chế rủi ro lãi suất ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Công ty, Công ty xây dựng các kế hoạch, phương án sử dụng chi phí sản xuất hợp lý, giám áp lực đối với vốn lưu động, chi phí lãi vay. Đồng thời, Công ty thường xuyên theo dõi, phân tích thị trường, đánh giá biến động của lãi suất để đưa ra kế hoạch sản xuất phù hợp, đảm bảo ổn định doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

Rủi ro tỷ giá:

Hoạt động trong lĩnh vực nhập khẩu nguyên phụ liệu để sản xuất, xuất khẩu hàng may mặc, Công ty cũng chịu tác động lớn khi có biến động tỷ giá. Do đó, Công ty luôn giao dịch tỷ giá trong ngắn hạn, sử dụng tỷ giá giao ngay khi mua bán ngoại tệ để thanh toán đơn hàng và nhận thanh toán từ khách hàng. Tuy nhiên năm 2021, tỷ giá USD/VND duy trì ổn định nên không ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Công ty.

Rủi ro đặc thù ngành:

Nguyên vật liệu: Nguyên vật liệu của ngành dệt may Việt Nam chủ yếu được nhập khẩu do nguồn cung trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu về số lượng, chất lượng đầu vào. Việc nhập khẩu nguyên vật liệu sẽ làm tăng chi phí sản xuất, giảm lợi nhuận kinh doanh khi có biến động về giá nguyên vật liệu, phí vận chuyển đồng thời cũng ảnh hưởng đến thời gian sản xuất của các công ty thuộc ngành dệt may có nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Nguồn doanh thu chính của Công ty đến từ các đơn hàng FOB và nguồn nguyên liệu đầu vào nhập

khẩu chủ yếu từ Trung Quốc, do đó rủi ro nguyên vật liệu ảnh hưởng rất lớn đến Công ty. Để hạn chế rủi ro này, Công ty phối hợp với các nhà cung cấp do khách hàng chỉ định, đưa ra kế hoạch cung cấp nguyên liệu cụ thể cho từng đợt đơn hàng. Phối hợp với khách hàng phát triển nhà cung cấp nhằm cố định và gia tăng nguồn cung ứng. Đồng thời, Công ty còn lên kế hoạch chuyển đổi dần phương thức kinh doanh để chủ động hơn về nguồn nguyên liệu đầu vào, tránh ảnh hưởng đến thời gian sản xuất của Công ty.

Nguồn nhân công: Hơn 50% chi phí của các công ty ngành may mặc là chi phí nhân công do đây là ngành có mức độ sử dụng lao động cao. Việc tăng lương tối thiểu vùng cũng ảnh hưởng ít nhiều đến chi phí lao động tại các doanh nghiệp may mặc. Lợi thế lao động giá rẻ của Việt Nam đã và đang mất dần; thay thế bằng lao động tại các nước Myanmar, Ai Cập, Morocco, Tunisia... làm giảm các đơn hàng tại Việt Nam. Bên cạnh đó, chất lượng lao động ổn định cũng được quan tâm hàng đầu bởi các yêu cầu của thị trường xuất khẩu ngày càng khắt khe hơn, đòi hỏi nhân công phải có tay nghề cao; ngoài ra các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang thu hút lao động có chuyên môn của các doanh nghiệp ngành may mặc, ảnh hưởng đến nguồn lực, thời gian đào tạo lao động mới, gây khó khăn cho các doanh nghiệp ngành dệt may nói chung và Garmex SaiGon nói riêng. Tình hình dịch bệnh cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình lao động của công ty.

Công ty tiếp tục duy trì chính sách “thâm dụng đầu tư thay cho thâm dụng lao động”, tăng đầu tư máy móc, thiết bị chuyên dụng, tự động hóa, cải tiến liên tục trong sản xuất để tránh những rủi ro biến động lao động. Không ngừng nâng cao đời sống người lao động thông qua các chính sách lương, thưởng, trợ cấp.

Luật pháp:

Hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất xuất khẩu hàng may mặc nên Công ty chịu sự chi phối của Luật quốc tế và các quy định, chính sách đối với ngành dệt may. Bên cạnh đó, Công ty còn bị ảnh hưởng bởi Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và các văn bản pháp lý liên quan khác. Sự thay đổi về các quy định, chính sách của Nhà nước liên quan đến ngành dệt may và Luật quốc tế đều ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng và toàn ngành dệt may nói chung.

Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Luật Chứng khoán mới và có hiệu lực ngày 01/01/2021 nhằm cải thiện môi trường, hoàn chỉnh quy chuẩn về các hoạt động trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, Việt Nam đang trong giai đoạn bổ sung, điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống luật pháp để phù hợp với tình hình thực tại, tạo dựng môi trường kinh doanh văn minh, minh bạch hơn, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Để đề phòng sự ảnh hưởng của rủi ro pháp luật, Công ty luôn nắm bắt và cập nhật những quy định mới, đưa ra các thay đổi phù hợp về chính sách quản lý, chiến lược kinh doanh cho Công ty.

Rủi ro khác:

Ngoài các rủi ro trên, những rủi ro khác cũng có thể xảy ra trong các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, bão lũ, hỏa hoạn, dịch bệnh... Những rủi ro này thường rất ít khi xảy ra, nhưng lại rất khó để dự báo trước, và một khi đã phát sinh thì thường gây ra thiệt hại lớn cho Công ty cả về người và tài sản, cụ thể trong năm 2021, dịch bệnh Covid -19 đã làm tăng đáng kể chi phí trong sản xuất (chi phí Test, làm việc 3 tại chỗ, phun khử khuẩn). Công ty chủ động phòng ngừa bằng cách mua bảo hiểm cho người lao động và tài sản của Công ty, duy tu bảo dưỡng cơ sở vật chất hạ tầng, trang bị các thiết bị bảo vệ an toàn theo quy định và tổ chức các buổi tập huấn cho cán bộ nhân viên về những kiến thức cần thiết để đảm bảo an toàn khi có rủi ro xảy ra, luôn chủ động lên kế hoạch phòng ngừa, ứng phó kịp thời nhằm hạn chế rủi ro trong sản xuất.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2021

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam

Năm 2021, Đại dịch Covid -19 vẫn diễn biến phức tạp với các biến chủng mới, nền kinh tế thế giới cố gắng gượng dậy, hồi phục từ đại dịch, vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế, nhu cầu hàng hoá tăng trong khi hoạt động sản xuất và vận tải phục hồi với tốc độ không tương ứng, khiến chuỗi cung ứng toàn cầu lại trong tình trạng tắc nghẽn, cước vận tải biển tăng cao, lạm phát toàn cầu trở thành vấn đề lớn khiến nhiều nước phải rút lại các chính sách tiền tệ nới lỏng thời đại dịch.

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế thế giới và đại dịch bùng mạnh ở các quốc gia Đông Nam Á, Việt Nam với quyết tâm bao phủ Vacxin cho toàn dân là chiến lược chủ đạo trong cuộc chiến chống lại đại dịch, phục hồi và phát triển kinh tế sau thời gian giãn cách xã hội kéo dài tại một số địa phương trọng điểm và đạt được mức tăng trưởng GDP năm 2021 là 2,58% - mức tăng trưởng thấp nhất của giai đoạn 2011-2021.

Tình hình ngành may mặc

Năm 2021, nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành may mặc nói riêng chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid -19. Tuy nhiên, theo Báo cáo của Hiệp hội dệt may Việt Nam, các doanh nghiệp trong ngành đã vượt lên khó khăn, duy trì đà tăng trưởng tốt trong năm 2021 với trị giá xuất khẩu hàng dệt may năm 2021 đạt 39 tỷ USD. Trong đó, hàng may mặc đạt 28,9 tỷ USD, tăng 4% so với năm 2020.

Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam với những chính sách hỗ trợ cho người lao động và các doanh nghiệp Việt Nam để vượt giai đoạn khó khăn do giãn cách xã hội kéo dài để khôi phục lại sản xuất kinh doanh và phục hồi kinh tế hậu Covid-19.

Đứng trước tình hình khó khăn chung của nền kinh tế thế giới và ngành may mặc, đơn hàng xuất khẩu của Công ty giảm 47%, Công ty phải tăng cường gia công hàng trong nước để duy trì sản xuất, ổn định lực lượng lao động và đảm bảo mục tiêu doanh thu, lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông giao, đồng thời chuẩn bị nguồn lực khi kinh tế hồi phục bằng việc xây dựng và thực hiện các biện pháp như sau:

- Công ty đánh giá, cơ cấu lại bộ máy hoạt động của từng bộ phận, phòng ban phù hợp với tình hình mới, tạo nền tảng và cơ sở cho hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn.
- Rà soát và cải tiến lại các quy trình trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hệ thống quản lý chất lượng dần hoàn thiện góp phần giảm chi phí trong hoạt động.
- Quản lý tốt chuỗi cung ứng, xây dựng, cập nhật các kế hoạch, phương án phù hợp cho từng đơn hàng nhằm quản lý tiêu hao nguyên phụ liệu, cung ứng kịp thời, giảm thời gian chờ việc, gián đoạn trong sản xuất.
- Tăng cường tuyển dụng lao động để mở rộng quy mô sản xuất.
- Chuyển đổi nhanh và kịp thời đơn hàng tại các Nhà máy của Công ty.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	TH 2020	TH 2021	Tỷ lệ Tăng/Giảm
				2021 so với 2020
1	Doanh thu thuần	1.474.566	1.064.772	-28%
2	Giá vốn hàng bán	1.272.030	897.680	-29%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	11.628	17.198	48%
4	Chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp	149.237	133.500	-11%
5	Phần lỗ trong công ty liên kết	2.562	0	-100%
6	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	62.365	50.790	-19%
7	Lợi nhuận khác	2.542	4.365	72%
8	Lợi nhuận trước thuế	64.907	55.155	-15%
9	Lợi nhuận sau thuế	46.414	43.591	-6%
10	Lợi nhuận trên mỗi cổ phần (đồng/cp)	1.420	1.323	-7%

Doanh thu thuần năm 2021 đạt gần 1.065 tỷ đồng, giảm 28% và lợi nhuận trước thuế là 55.2 tỷ đồng, giảm 15% so với năm 2020. Trong đó, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đạt 50.8 tỷ đồng, giảm 19% so với năm 2020. Chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp đạt 133.5 tỷ đồng, giảm 11% so với năm 2020.

Lợi nhuận trước thuế của Công ty tuy giảm so với cùng kỳ năm trước tuy nhiên tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên doanh thu năm 2021 có tăng so với năm 2020, thể hiện sự nỗ lực của Ban lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty đã luôn vững vàng vượt qua thách thức, khó khăn của ngành may nói riêng và tác động của dịch bệnh Covid 19, được khẳng định qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của 03 năm gần đây như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2019	TH 2020	TH 2021	KH 2021	TH 2021	Tỷ lệ
							KH 2021	Tăng/Giảm
								2021 so với 2020
1	Doanh thu thuần	Tr.đồng	1.747.771	1.474.566	1.064.772	1.240.000	86%	-28%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	134.865	64.908	55.155	23.000	240%	-15%
3	Tỷ lệ LNTT/DTT	%	7,72%	4,40%	5,18%	1,85%	280%	18%
4	Cổ tức/VĐL	%	12%	10%		10% - 20%		

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban Điều hành

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ (Theo danh sách chốt ngày 01/09/2021)	Tỷ lệ sở hữu/Vốn điều lệ	Ghi chú
1	Lê Hùng	Tổng Giám đốc	0 cổ phần	0,00%	
2	Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính	34.148 cổ phần	0,10%	
3	Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	0 cổ phần	0,00%	
4	Trần Thị Mỹ Hạnh	Kế toán trưởng	2.274 cổ phần	0,007%	

2.2. Tóm tắt Lý lịch

LÊ HÙNG – THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh: 24/08/1974

Trình độ chuyên môn: Cử nhân chuyên ngành Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:

- 05/2010 - 04/2011 : Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh
- 04/2011 – 09/2020 : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc tại Công ty Cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh
- 04/2011 – nay : Chủ tịch HĐQT tại Công ty Cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh
- 05/12/2018 – nay : Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Cty Cổ phần Garmex Sài Gòn.

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn

Chức vụ tại tổ chức khác:

- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh
- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Dệt May Gia Định
(Từ ngày 16/12/2021 không còn là Thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Dệt May Gia Định)

Tổng số cổ phần nắm giữ: Theo danh sách cổ đông chốt ngày 01/09/2021

- Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
 - Tổ chức có liên quan nắm giữ:
 - + Công ty Cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh : 2.337.622 cổ phần, chiếm 7,09% số cổ phần có quyền biểu quyết
 - + Công ty cổ phần Dệt May Gia Định : 3.324.629 cổ phần, chiếm 10,09% số cổ phần có quyền biểu quyết
- (Từ ngày 16/12/2021 Công ty cổ phần Dệt May Gia Định không còn là tổ chức có liên quan)

NGUYỄN MINH HẰNG – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC KIÊM GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày tháng năm sinh: 18/06/1977

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- 01/1999 – 01/2004 : Nhân viên Kế toán Cty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn
- 01/2004 – 12/2006 : Nhân viên Kế toán Công ty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn
- 01/2007 – 02/2008 : Phó phòng Kế toán Thống kê Công ty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn
- 03/2008 – 5/2009 : Trưởng phòng kế toán Thống kê Công ty Công ty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn;
- 06/2009 – 03/2014 : Kế toán trưởng Công ty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn
- 04/2014 – 02/2015 : Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng Công ty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn
- 03/2015 – 07/2018 : Đảng ủy viên, Giám đốc Tài chính kiêm kế toán trưởng Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn.
- 01/08/2018 – nay : Đảng ủy viên, Giám đốc tài chính, phó Tổng giám đốc phụ trách Tài chính và Đầu tư Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn.
- 05/12/2018 – 23/05/2021: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn.

Chức vụ hiện nay: Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn.

Chức vụ tại tổ chức khác: Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH Garmex Quảng Nam (Công ty con của Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn)

Tổng số cổ phần cá nhân sở hữu : 34.148 cổ phần, chiếm 0,1% cổ phần có quyền biểu quyết

NGUYỄN THỊ THU HÀ – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh: 10/08/1963

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật

Quá trình công tác:

- 03/1985 – 11/1993 : Nhân viên Kế toán ngân sách UBND Phường 25, Quận Bình Thạnh
- 11/1995 – 03/2001 : Phó Bí Thư Đảng ủy – Chủ tịch UBND Phường 25, Quận Bình Thạnh
- 04/2001 – 12/2001 : Quận ủy viên – Bí Thư Đảng ủy Phường 25, Quận Bình Thạnh
- 01/2002 – 04/2003 : Quận ủy viên – Trưởng phòng Kinh tế Quận Bình Thạnh
- 05/2003 – 12/2004 : Quận ủy viên – Chánh văn phòng HĐND – UBND quận Bình Thạnh
- 12/2004 – 09/2009 : Ủy viên Ban thường vụ Quận ủy – Phó Chủ tịch UBND Quận bình Thạnh kiêm Bí Thư Đảng ủy Khối cơ quan UBND quận Bình Thạnh
- 10/2009 – 07/2014 : Phó Bí Thư Quận ủy – Chủ tịch UBND Quận Bình Thạnh
- 07/2014 – 08/2018 : Bí Thư Quận ủy Bình Thạnh
- 09/2018 – 24/03/2019 : Nghỉ hưu
- 25/03/2019 – Nay : Phó Tổng Giám đốc Nội chính Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn

Chức vụ hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Nội chính Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn

Chức vụ tại tổ chức khác: Không có

Tổng số cổ phần cá nhân sở hữu: 0 cổ phần

TRẦN THỊ MỸ HẠNH – KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY

Ngày tháng năm sinh: 13/12/1976

Trình độ chuyên môn: Cử nhân - chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp

Quá trình công tác:

Từ ngày 02/05/2013 đến nay : Kế toán trưởng Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

Từ ngày 01/08/2018 đến nay : Kế toán trưởng Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn

Chức vụ hiện nay: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn

Chức vụ tại tổ chức khác: Kế toán trưởng Công ty TNHH Garmex Quảng Nam (Công ty con của Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn)

Tổng số cổ phần cá nhân sở hữu: 2.274 cổ phần, chiếm 0,007% cổ phần có quyền biểu quyết

2.3. **Những thay đổi trong Ban điều hành :** Trong năm 2021, Công ty không có sự thay đổi nhân sự trong Ban Điều hành

2.4. Cơ cấu lao động:

Tổng số lao động Công ty gồm 3.780 người (Số lao động tại ngày 31/12/2021), cơ cấu như sau:

STT	Phân loại	Số lượng cuối kỳ	Tỷ trọng
I	Theo giới tính:	3.780	100,00%
	Nam	756	20%
	Nữ	3.024	80%
II	Theo hợp đồng lao động:	3.780	100,00%
	Không xác định thời hạn	2.354	62,2%
	Xác định thời hạn	1.426	37,8%
III	Theo trình độ:	3.780	100,00%
	Đại học	170	4,5%
	Cao đẳng	84	2,2%
	Phổ thông	3.526	93,3%
III	Theo	3.780	100,00%
	Cán bộ chủ chốt	101	2,7%
	Cán bộ - Công nhân viên	3.679	97,3%

Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hàng may mặc và may gia công từ vải công nghiệp, Công ty sử dụng nguồn nhân lực lớn. Do đó, nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng cho việc phát triển Công ty bền vững. Để đảm bảo nguồn nhân lực ổn định về số lượng lẫn chất lượng, Ban lãnh đạo luôn chú trọng và quan tâm đến các chính sách lao động, cụ thể là đã đưa ra và thực hiện các chính sách nhằm cải thiện môi trường làm việc và nâng cao đời sống cho người lao động như:

- Xây dựng môi trường làm việc thân thiện và thoải mái thông qua cải tiến quy trình trong sản xuất "LEAN and AUTOMATION" từ Công ty đến Nhà máy.
- Xây dựng kế hoạch, phương án ổn định đơn hàng để công nhân yên tâm sản xuất.
- Đánh giá định kỳ công việc của từng người lao động dựa trên các tiêu chí đánh giá năng lực (skill matrix), đánh giá thành quả công việc (KPI) nhằm xác định chính xác, công bằng về vị trí bổ nhiệm, xét duyệt tăng lương, thưởng cho từng vị trí đang chịu trách nhiệm.
- Thúc đẩy công tác đào tạo, tự đào tạo. Tạo điều kiện để phát triển, phát huy tối đa năng lực CBCNV.
- Thực hiện đúng quy định pháp luật về chế độ, chính sách cho người lao động.
- Cải thiện các chính sách lương, thưởng và trợ cấp phù hợp, thu nhập xứng đáng với tâm sức đóng góp của người lao động, đảm bảo an sinh cho người lao động, đặc biệt là đảm bảo sức khỏe cho người lao động làm việc 3 tại chỗ trong thời gian dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn (Đầu tư tài chính, đầu tư dự án) : Trong năm 2021, Công ty không phát sinh các khoản đầu tư này

3.2. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết:

Công ty TNHH May Tân Mỹ

- Giá trị đầu tư (tại ngày 31/12/2021): 15.000.000.000 VNĐ - Tỷ lệ sở hữu: 100% vốn điều lệ.
- Tình hình hoạt động SXKD Công ty TNHH May Tân Mỹ:

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	TH 2020	TH 2021	Tỷ lệ Tăng/Giảm 2021 so với 2020
1	Doanh thu thuần	98.940	123.109	24%
2	Giá vốn hàng bán	88.084	87.665	-0,5%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	51	4	-91%
4	Chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp	22.017	25.775	17%
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-11.110	9.673	187%
6	Lợi nhuận khác	45	423	839%
7	Lợi nhuận trước thuế	-11.065	10.096	191%
8	Lợi nhuận sau thuế	-11.065	10.019	191%

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty TNHH May Tân Mỹ khá quan hơn năm 2020. Công ty đã cắt lỗ và từng bước ổn định. Lợi nhuận sau thuế là 10 tỷ đồng (năm 2020 lỗ) trong đó lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh là 9,7 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu đạt 123,1 tỷ đồng, tăng 24% so với năm 2020. Trong khi đó, chi phí giá vốn đạt 87,7 tỷ đồng, giảm nhẹ 0,5% so với năm 2020. Chi phí bán hàng tăng 24% do phát sinh chi phí vận chuyển. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 17% chủ yếu do phát sinh chi phí phòng chống dịch, chi phí sản xuất 3 tại chỗ, chi phí tăng lương một số bộ phận khối gián tiếp.

Công ty TNHH GARMEX Quảng Nam

- Giá trị đầu tư (tại ngày 31/12/2021): 86.000.000.000 đồng - Tỷ lệ sở hữu: 100% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Garmex Quảng Nam đầu tư góp vốn 100% vốn vào Công ty kinh doanh hàng dệt may tại Hoa Kỳ (Blue Saigon LLC). Giá trị đầu tư (tại ngày 31/12/2021): 600.000 USD.
- Tình hình hoạt động SXKD hợp nhất của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam :

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	TH 2020	TH 2021	Tỷ lệ Tăng/Giảm 2021 so với 2020
1	Doanh thu thuần	102.540	142.760	39%
2	Giá vốn hàng bán	101.262	128.221	27%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	24	142	492%
4	Chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp	2.357	1.286	-45%
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-1.054	13.394	1371%
6	Lợi nhuận khác	-92	15	117%
7	Lợi nhuận trước thuế	-1.146	13.409	1270%
8	Lợi nhuận sau thuế	-1.214	10.964	1003%

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty Garmex Quảng Nam năm 2021 đạt lợi nhuận sau thuế gần 11 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 13,4 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu năm 2021 đạt 142,7 tỷ đồng, tăng 39% so với năm trước. Trong khi đó, chi phí giá vốn đạt 128,2 tỷ đồng, tăng 27% so với năm trước, thấp hơn tỷ lệ tăng doanh thu. Chi phí tài chính, bán hàng và quản lý doanh nghiệp đạt gần 1,3 tỷ đồng, giảm 45% so với năm 2020.

Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long

- Giá trị đầu tư (tại ngày 31/12/2021): 1.700.000.000 đồng - Tỷ lệ sở hữu: 51% vốn điều lệ.
- Tình hình hoạt động SXKD hợp nhất của Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long năm 2021 : Trong năm 2021, tạm ngưng kinh doanh, đã thu hồi hết công nợ và tiến hành làm thủ tục giải thể

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	TH 2020	TH 2021	Tỷ lệ Tăng/Giảm
				2021 so với 2020
1	Tổng tài sản	534	534	0%
2	Doanh thu thuần			
3	Lợi nhuận sau thuế	139	0	-100%

Đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty cổ phần Phú Mỹ

Giá trị đầu tư (tại ngày 31/12/2021): 4.341.000.000 VND – Tỷ lệ sở hữu: 32,47% Vốn điều lệ.

Các khoản đầu tư tài chính:

Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á

- Số cổ phần: 207.701 cổ phần
- Giá trị gốc đầu tư: 3.998.050.000 VND (trích lập dự phòng khoản đầu tư: 2.959.545.000 VND)

Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam

- Số cổ phần: 25.266 cổ phần.
- Giá trị gốc đầu tư: 1.269.730.000 VND

Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Gia Định

- Số cổ phần: 843.950 cổ phần
- Giá trị gốc đầu tư: 10.127.400.000 VND

Thay đổi tình hình đầu tư tài chính: không có

4. Tình hình tài chính
4.1. Tình hình tài chính

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Tỷ lệ Tăng/Giảm
			2021 so với 2020
Tổng giá trị tài sản	1.222.790	827.382	-32%
Doanh thu thuần	1.474.566	1.064.772	-28%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	62.366	50.790	-19%
Lợi nhuận khác	2.542	4.365	72%
Lợi nhuận trước thuế	64.908	55.155	-15%
Lợi nhuận sau thuế	46.414	43.591	-6%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	10%		

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	DVT	Năm 2020	Năm 2021
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán hiện hành:	Lần	1,85	5,75
+ Hệ số thanh toán nhanh:	Lần	1,41	5,13
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	46,15	15,08
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	85,71	17,75
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	4,47	5,87
+ Vòng quay Tổng Tài sản	Vòng	1,31	1,04
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	3,15	4,09
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	8,13	6,41
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	4,12	4,25
+ Hệ số Lợi nhuận HĐKD/Doanh thu thuần	%	4,23	4,77

Chỉ số khả năng thanh toán

Công ty luôn chủ động thanh toán đầy đủ các khoản nợ và kịp thời cân đối cơ cấu tài sản – nguồn vốn nhằm duy trì tốt khả năng thanh toán và tính thanh khoản. Do đó, các chỉ số thanh toán của Công ty cải thiện rõ rệt. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn đạt 5,75 lần, tăng 2,1 lần so với năm 2020; hệ số thanh toán nhanh đạt mức 5,13 lần, tăng 2,64 lần so với năm 2020.

Sự tăng trưởng của các hệ số này là nhờ vào việc giảm mạnh các khoản nợ ngắn hạn. Trong năm, Công ty đã trả hết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng, giảm các khoản phải trả người bán, phải trả người lao động và các khoản phải trả ngắn hạn khác.

Chỉ số đòn bẩy tài chính

Trong năm, đơn hàng FOB giảm nên nhu cầu về vốn lưu động giảm. Quý 3/2021, công ty đã thanh tất toán xong nợ ngắn hạn ngân hàng. Do đó, dư nợ ngắn hạn năm 2021 đạt 108 tỷ đồng, giảm 80% so với năm 2020. Công ty không phát sinh khoản vay trung dài hạn trong năm 2021. Mặt khác, trong năm công ty có phát hành cổ phiếu trả cổ tức để tăng vốn điều lệ. Vì vậy, hệ số Nợ/Tổng tài sản và hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu đều giảm mạnh so với năm 2020, lần lượt đạt 15,08% và 17,75%.

Chỉ số năng lực hoạt động

Do tác động của dịch bệnh Covid 19 và sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp ngành may mặc tại thị trường trong và ngoài nước đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Đơn hàng giảm làm doanh thu thuần giảm 28% từ 1.474 tỷ xuống còn 1.065 tỷ đồng, giá vốn giảm từ 1.272.030 tỷ xuống còn 897.680 tỷ, tương ứng tỷ lệ giảm là 29%.

Doanh thu xuất khẩu hàng may mặc năm 2021 đạt 706 tỷ đồng, giảm 48% so với năm 2020. Công ty đã chuyển đổi 2 nhà máy sang gia công nội địa nên doanh thu nội địa tăng mạnh hơn 179% so với năm 2020, đạt gần 359 tỷ đồng năm 2021.

Chỉ số khả năng sinh lợi

Do ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19, lợi nhuận sau thuế giảm 5,9%. Tuy nhiên vốn chủ sở hữu của công ty tăng 6,72% nên chỉ tiêu về hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu ROE giảm từ 8,41% xuống còn 6,41%, giảm so với cùng kỳ của năm 2020. Tuy nhiên các chỉ tiêu khả năng sinh lời khác lại có sự cải thiện so với năm 2020, thể hiện hiệu quả hoạt động của công ty trong giai đoạn chuyển đổi sản xuất. Hiệu suất sinh lợi trên tổng tài sản ROA đạt 4,25% vào năm 2021, tăng nhẹ 0,13%. Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần và Lợi nhuận hoạt động kinh doanh /Doanh thu thuần cũng tăng so với năm trước, lần lượt đạt mức 4,09% và 4,77% năm 2021. Mức tăng trưởng này nhờ vào các chính sách, biện pháp triển khai trong năm như cải thiện quy trình sản xuất, tổ chức lại bộ máy sản xuất tinh gọn.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1. Cổ phần: Thông tin cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2021

- Tổng số cổ phiếu phát hành : 33.000.259 cổ phiếu
- Cổ phiếu quỹ : 49.260 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành : 32.950.999 cổ phiếu
- Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá : 10.000 đồng
- Công ty không có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài.

5.2. Cơ cấu cổ đông : Cập nhật theo Danh sách cổ đông chốt ngày 01/09/2021

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

Đối tượng	Số lượng cổ phiếu Hạn chế chuyển nhượng	Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%) /VĐL
I. Người nội bộ	-	53.164	53.164	0,16%
II. Cổ phiếu quỹ	-	49.260	49.260	0,15%
III. Công đoàn Công ty	-	-	-	-
IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	-	-	-	-
V. Cổ đông khác	-	32.897.835	32.897.835	99,69%
I. Trong nước	-	30.141.790	30.141.790	91,34%
1.1 Cá nhân	-	6.019.455	6.019.455	18,24%

1.2 Tổ chức	-	24.122.335	24.122.335	73,10%
- Trong đó Nhà nước:	-	-	-	-
2. Nước ngoài	-	2.756.045	2.756.045	8,35%
2.1 Cá nhân	-	1.628.803	1.628.803	4,93%
2.2 Tổ chức	-	1.127.242	1.127.242	3,42%
TỔNG CỘNG	-	33.000.259	33.000.259	100%

Danh sách cổ đông nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%) / VĐL	Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng
A. Cổ đông nhà nước: Không có							
Tổng Cộng A					-	-	-
B. Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)							
1	LÂM TỬ THANH	021841229	01/12/2014	06 Trần Quang Diệu. P.13. Q.3. Tp.HCM	2.357.090	7,14%	-
2	CTY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THIÊN HẢI	0300989419	01/04/2010	56 Phạm Ngọc Thạch. P.6. Q.3. TpHCM	5.224.705	15,83%	-
3	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY GIA ĐỊNH	0300744507	16/10/2019	10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Phường Nguyễn Thái Bình. Quận 1, TP HCM	3.324.629	10,09%	-
4	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK BÌNH THẠNH	0302181666	21/10/2020	334A Phan Văn Trị, P.11, Q.Bình Thạnh, HCM	2.337.622	7,08%	-
5	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ THỪA THIÊN HUẾ	3300101484	23/05/2019	93 An Dương Vương. P. An Đông. TP. Huế. Tỉnh Thừa Thiên Huế	4.360.227	13,21%	-
6	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ T.T.A	0315279901	19/09/2018	Tầng 2. Hà Đô Airport Building. Số 2 Hồng Hà. Phường 2. Quận Tân Bình. TPHCM	5.006.286	15,17%	-
Tổng Cộng B					22.610.559	68,52%	-
C. Cổ đông chiến lược: Không có							
Tổng Cộng C					-	-	-
D. Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI (đối với trường hợp TCNY là doanh nghiệp FDI) : Không có							
Tổng Cộng D					-	-	-
Tổng Cộng (A+B+C+D)					22.610.559	68,52%	-

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty : Ngày 20/10/2021, Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn là 49% theo công văn chấp thuận của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước số 6346/UBCK-PTTT ngày 15/10/2021.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm 2021, Công ty có 1 đợt tăng vốn cổ phần : Ngày 01/09/2021, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 24/05/2021 với kết quả phát hành như sau:

- Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn
- Mệnh giá : 10.000 đồng
- Tỷ lệ phát hành : 10%
- Tổng số cổ phiếu đã phân phối : 2.994.979 cổ phiếu
- Vốn Điều lệ sau khi phát hành : 330.002.590.000 đồng

Kết quả thay đổi vốn cổ phần như sau:

STT	Nội dung	Trước khi thay đổi (đồng)	Thay đổi Tăng (+)/giảm (-) (đồng)	Sau khi thay đổi (đồng)
1	Vốn điều lệ	300.052.800.000	+ 29.949.790.000	330.002.590.000
2	Cổ phiếu quỹ	- 863.138.686	-	- 863.138.686
3	Thặng dư vốn cổ phần	72.687.827.370	-	72.687.827.370

5.4. **Giao dịch cổ phiếu quỹ :** Trong năm 2021, Công ty không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ

5.5. **Các chứng khoán khác:** Trong năm 2021, Công ty không phát sinh bất cứ giao dịch chứng khoán nào.



6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

6.1.1. Tổng lượng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp trong năm 2021:

❖ Lượng khí nhà kính (GHG) phát thải trực tiếp từ hoạt động sản xuất:

➢ Xăng sử dụng cho các phương tiện giao thông vận chuyển hàng hoá và con người:

- Dữ liệu tính toán: Lượng xăng tiêu thụ được thống kê theo hoá đơn hàng tháng trong năm 2021.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi nhiên liệu sử dụng (Đơn vị: Lit) sang lượng phát thải CO₂ (Đơn vị: Tấn CO₂) được tính theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

STT	Tháng (Năm 2021)	Nhiên liệu sử dụng (Xăng dùng cho hoạt động giao thông vận tải)	Đơn vị	Số lượng (Tổng hợp theo hoá đơn hàng tháng)	Nhiệt lượng (TJ/Gg)	Giá trị nhiệt lượng chuyển đổi (T)	Các yếu tố phát thải môi trường (Kg/T)			Kết quả			
							Kg CO ₂	Kg CH ₄	Kg N ₂ O	Lượng CO ₂ phát thải (Tấn)	Lượng CH ₄ phát thải (Tấn)	Lượng N ₂ O phát thải (Tấn)	Tổng lượng phát thải tính theo lượng CO ₂ (Tấn CO ₂)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (2)*(6)/(10 ⁶)	(8)	(9)	(10)	(11) = (7)*(8)/1000	(12) = (7)*(9)/1000	(13) = (7)*(10)/1000	(14) = (11) + (12) + (13)*25
	1	Car Gasoline (đ=0,73 kg/l)	lít	1.374	44,3	0,0444	60.300	33	3,2	3,0793	0,0014561	0,0001473	3,1580
	2	Car Gasoline (đ=0,73 kg/l)	lít	700	44,3	0,0236	60.300	33	3,2	1,3680	0,0007466	0,0000724	1,4080
	3	Car Gasoline (đ=0,73 kg/l)	lít	1.434	44,3	0,0470	60.300	33	3,2	3,2592	0,0015520	0,0001505	3,3426
	4	Car Gasoline (đ=0,73 kg/l)	lít	1.345	44,3	0,0402	60.300	33	3,2	2,7857	0,0013241	0,0001286	2,8569
	5	Car Gasoline (đ=0,73 kg/l)	lít	1.062	44,3	0,0343	60.300	33	3,2	2,3803	0,0011331	0,0001099	2,4413
	6	Car Gasoline (đ=0,73 kg/l)	lít	656	44,3	0,0212	60.300	33	3,2	1,4704	0,0007081	0,0000670	1,5078
	7	Car Gasoline (đ=0,73 kg/l)	lít	730	44,3	0,0236	60.300	33	3,2	1,6362	0,0007791	0,0000736	1,6706
	8	Car Gasoline (đ=0,73 kg/l)	lít	346	44,3	0,0112	60.300	33	3,2	0,7763	0,0003697	0,0000358	0,7961
	9	Car Gasoline (đ=0,73 kg/l)	lít	498	44,3	0,0161	60.300	33	3,2	1,3165	0,0005527	0,0000516	1,3456
	10	Car Gasoline (đ=0,73 kg/l)	lít	678	44,3	0,0219	60.300	33	3,2	1,7192	0,0007231	0,0000702	1,7588
	11	Car Gasoline (đ=0,73 kg/l)	lít	1.130	44,3	0,0165	60.300	33	3,2	2,5518	0,0012054	0,0001180	2,5948
	12	Car Gasoline (đ=0,73 kg/l)	lít	1.795	44,3	0,0177	60.300	33	3,2	4,0064	0,0019048	0,0001847	4,1034
TOTAL										26,123	0,0124	0,0001	26,791

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) từ sử dụng nhiên liệu xăng : **26,791 Tấn CO₂ (1)**

➢ Dầu DO sử dụng cho các phương tiện giao thông vận chuyển hàng hoá và con người:

- Dữ liệu tính toán: Lượng Dầu DO tiêu thụ được thống kê theo các hoá đơn hàng tháng trong năm 2021.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi nhiên liệu sử dụng (Đơn vị: Lit) sang lượng phát thải CO₂ (Đơn vị: Tấn CO₂) được tính theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

STT	Tháng (Năm 2021)	Nhiên liệu sử dụng (Dầu DO dùng cho hoạt động giao thông và tải)	Đơn vị	Số lượng (Tổng hợp theo hoá đơn hàng tháng)	Nhiệt lượng (TJ/G)	Giá trị nhiệt lượng chuyển đổi (TJ)	Các yếu tố phát thải ra ngoài môi trường (Kg/TJ)			Kết quả			
							Kg CO ₂	Kg CH ₄	Kg N ₂ O	Lượng CO ₂ phát thải (Tấn)	Lượng CH ₄ phát thải (Tấn)	Lượng N ₂ O phát thải (Tấn)	Tổng lượng phát thải tính theo lượng CO ₂ (Tấn CO ₂)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*16/10 ⁶	(8)	(9)	(10)	(11) = (7)*16/1000	(12) = (7)*99/1000	(13) = (7)*10/1000	(14) = (11) + (12 * 28) + (13 * 265)
1	1	Diesel Oil	litres	2.978									
		(d= 0.84kg/l)	kg	2.502	43	0,1076	74,100	3,9	3,9	7,9706	0,0004195	0,0004195	1,094
2	2	Diesel Oil	litres	1.188									
		(d= 0.84kg/l)	kg	998	43	0,0429	74,100	3,9	3,9	3,1797	0,0001674	0,0001674	1,229
3	3	Diesel Oil	litres	3.422									
		(d= 0.84kg/l)	kg	2.874	43	0,1236	74,100	3,9	3,9	9,1590	0,0004821	0,0004821	9,300
4	4	Diesel Oil	litres	2.887									
		(d= 0.84kg/l)	kg	2.425	43	0,1043	74,100	3,9	3,9	7,7268	0,0004067	0,0004067	7,846
5	5	Diesel Oil	litres	2.799									
		(d= 0.84kg/l)	kg	2.351	43	0,1011	74,100	3,9	3,9	7,4912	0,0003943	0,0003943	7,607
6	6	Diesel Oil	litres	4.764									
		(d= 0.84kg/l)	kg	4.002	43	0,1721	74,100	3,9	3,9	12,7513	0,0006711	0,0006711	12,948
7	7	Diesel Oil	litres	2.583									
		(d= 0.84kg/l)	kg	2.170	43	0,0933	74,100	3,9	3,9	6,9134	0,0003639	0,0003639	7,026
8	8	Diesel Oil	litres	1.993									
		(d= 0.84kg/l)	kg	1.338	43	0,0575	74,100	3,9	3,9	4,2626	0,0002243	0,0002243	4,328
9	9	Diesel Oil	litres	990									
		(d= 0.84kg/l)	kg	832	43	0,0358	74,100	3,9	3,9	2,6506	0,0001395	0,0001395	2,691
10	10	Diesel Oil	litres	1.996									
		(d= 0.84kg/l)	kg	1.677	43	0,0721	74,100	3,9	3,9	5,3423	0,0002812	0,0002812	5,423
11	11	Diesel Oil	litres	2.569									
		(d= 0.84kg/l)	kg	2.158	43	0,0928	74,100	3,9	3,9	6,8751	0,0003618	0,0003618	6,981
12	12	Diesel Oil	litres	4.407									
		(d= 0.84kg/l)	kg	3.702	43	0,1592	74,100	3,9	3,9	11,7942	0,0006207	0,0006207	11,976
TOTAL										86,117	0,0045	0,0045	87,445

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) từ sử dụng dầu DO cho vận chuyển : **87,445 Tấn CO₂ (2)**

➤ **Xăng và dầu DO vận hành các máy móc thiết bị trong sản xuất:**

- Dữ liệu tính toán: Lượng Xăng và dầu DO tiêu thụ được thống kê theo các hoá đơn hàng tháng trong năm 2021.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi nhiên liệu sử dụng (Đơn vị: Lít) sang lượng phát thải CO₂ (Đơn vị: Tấn CO₂) được tính theo hướng dẫn của IPCC (2006) và kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

STT	Tháng (Năm 2021)	Nhiên liệu sử dụng (Công và Dầu ĐO và động viên khác máy móc khác) (trong các số)	Đơn vị	Governor	Sai Cấn	Tỉ lệ M ²	Quảng Tầm	Số lượng (Tổng hợp theo bài báo hàng tháng)	Nhiệt lượng (TJ/Gg)	Giá trị phát thải tương đương (TJ)	Các yếu tố phát thải tương đương (kg T _đ)			Kết quả			
											Kg CO ₂	Kg CH ₄	Kg N ₂ O	Lượng CO ₂ phát thải (Tấn)	Lượng CH ₄ phát thải (Tấn)	Lượng N ₂ O phát thải (Tấn)	Tổng lượng phát thải tương đương bằng CO ₂ (Tấn CO ₂)
(1)	(2)	(3)	(4)					(5)	(6)	(7) = (5)*(6)*10 ⁻⁶	(8)	(9)	(10)	(11) = (7)*(2)*1000	(12) = (7)*(3)*1000	(13) = (7)*(4)*1000	(14) = (11) + (12) + (13)
1	1	Diesel (0,24kg/l)	lít	0	0	0			43	0,000	74,100	3	0,6	0,00	0,000000	0,0000	0,00
2	2	Diesel (0,24kg/l)	lít	0	0	0			43	0,000	69,300	3	0,6	0,00	0,0000	0,0000	0,00
3	3	Gasolin (0,17kg/l)	lít	30	0	0		30,0									
			lít					21,9	43	0,001	74,100	3	0,6	0,07	0,0000	0,0000	0,07
4	4	Diesel (0,24kg/l)	lít	0	700	0		700,0									
			lít					388,8	43	0,020	74,100	3	0,6	1,87	0,0000	0,0000	1,88
5	5	Gasolin (0,17kg/l)	lít	30	0	0		30,0									
			lít					21,9	43	0,001	74,100	3	0,6	0,07	0,0000	0,0000	0,07
6	6	Diesel (0,24kg/l)	lít	200	700	0		900,0									
			lít					766,8	43	0,030	74,100	3	0,6	2,40	0,0000	0,0000	2,40
7	7	Diesel (0,24kg/l)	lít														
			lít					-	43	0,000	74,100	3	0,6	0,00	0,0000	0,0000	0,00
8	8	Diesel (0,24kg/l)	lít														
			lít					-	43	0,000	74,100	3	0,6	0,00	0,0000	0,0000	0,00
9	9	Diesel (0,24kg/l)	lít														
			lít					-	43	0,000	74,100	3	0,6	0,00	0,0000	0,0000	0,00
10	10	Gasolin (0,17kg/l)	lít	30	0	0		30,0									
			lít					21,9	43	0,001	74,100	3	0,6	0,07	0,0000	0,0000	0,07
11	11	Diesel (0,24kg/l)	lít	400	0	0		400,0									
			lít					356,0	43	0,014	74,100	3	0,6	1,07	0,0000	0,0000	1,07
12	12	Gasolin (0,17kg/l)	lít	40	0	0		40,0									
			lít					29,2	43	0,001	74,100	3	0,6	0,09	0,0000	0,0000	0,09
TOTAL													6,658	6,690	0,000	6,674	

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) cho vận hành MMTB : **5,674 Tấn CO₂ (3)**

➤ **Phát sinh từ nước thải của hệ thống xử lý nước thải:**

- Dữ liệu tính toán: Số lượng lao động và số ngày làm việc được thống kê theo từng tháng trong năm 2021.
- Cơ sở tính toán: Hệ số phát thải BOD từ con người, MCF, chuyển đổi BOD phát thải (Đơn vị: g) sang lượng phát thải CO₂ (Đơn vị: Tấn CO₂) được tính theo Bảng 6.4 - Hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

STT	Tháng (Năm 2021)	Chức vụ	Số lượng lao động (Thống kê hàng tháng)	BOD (Chưa xử lý) (mg/người)	Ngày làm việc trong tháng	Lượng khí nhà kính phát thải (kg CH ₄ /kg BOD xử lý CO ₂)	MCF	Tổng lượng phát thải từ khí CH ₄ (kg)	Tổng lượng khí phát thải chuyển đổi từ CH ₄ sang CO ₂ (Tấn)
(1)	(2)	(3)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (4)*(5)*(6)*(7)*(8) / 1000	(10) = (9) * 25 / 1000
1	1	Chầu Á	4.169	40	26	0,6	0,5	487,77	13,658
2	2	Chầu Á	4.170	40	26	0,6	0,5	487,80	13,661
3	3	Chầu Á	4.308	40	26	0,6	0,5	504,04	14,111
4	4	Chầu Á	4.179	40	26	0,6	0,5	488,94	13,690
5	5	Chầu Á	4.119	40	26	0,6	0,5	481,92	13,494
6	6	Chầu Á	4.106	40	26	0,6	0,5	480,40	13,451
7	7	Chầu Á	1.752	40	26	0,6	0,5	204,58	5,740
8	8	Chầu Á	4.048	40	26	0,6	0,5	473,62	13,261
9	9	Chầu Á	4.016	40	26	0,6	0,5	469,87	13,156
10	10	Chầu Á	3.981	40	26	0,6	0,5	469,28	13,040
11	11	Chầu Á	3.925	40	26	0,6	0,5	461,28	12,710
12	12	Chầu Á	3.780	40	26	0,6	0,5	440,54	12,135
TOTAL									161,015

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) từ nước thải : **161,015 Tấn CO₂ (4)**

➤ **Lượng CO₂ từ các bình chữa cháy trong quá trình diễn tập PCCC:**

- Dữ liệu tính toán: Số lượng bình chữa cháy đã sử dụng trong quá trình diễn tập PCCC tại đơn vị.
- Cơ sở tính toán: Kiểm đếm số lượng thực tế các bình chữa cháy sau quá trình diễn tập PCCC
- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) từ bình chữa cháy: **0,176 Tấn CO₂ (5)**

➤ **Khí LPG dùng để chế biến thức ăn cho người lao động:**

- Dữ liệu tính toán: Lượng LPG tiêu thụ được thống kê theo các hoá đơn hàng tháng trong năm 2021.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi nhiên liệu sử dụng (Đơn vị: kg) sang lượng phát thải CO₂ (Đơn vị: Tấn CO₂) được tính theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

STT	Tháng (Năm 2021)	Nhiên liệu sử dụng (Khí LPG sử dụng nấu ăn để cung cấp nước ăn cho NLD)	Đơn vị	Số lượng sử dụng	Nhiệt lượng (TJ/G)	Giá trị nhiệt lượng chuyển đổi (TJ)	Các yếu tố phát thải môi trường (Kg/TJ)			Kết quả			
							Kg CO ₂	Kg CH ₄	Kg N ₂ O	Lượng CO ₂ phát thải (Tấn)	Lượng CH ₄ phát thải (Tấn)	Lượng N ₂ O phát thải (Tấn)	Tổng lượng phát thải tính theo lượng CO ₂ (Tấn CO ₂)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)/(6)*10 ⁶	(8)	(9)	(10)	(11) = (7)*(8)/1000	(12) = (7)*(9)/1000	(13) = (7)*(10)/1000	(14) = (11) + (12)*28 + (13)*265
1	1	LPG	kg	4.610	47,3	0,2190	61.100	1	0,1	13,8179	0,0002	0,00002	13,830
2	2	LPG	kg	2.802	47,3	0,1325	61.100	1	0,1	8,3614	0,0001	0,00001	8,369
3	3	LPG	kg	4.364	47,3	0,2064	61.100	1	0,1	12,0237	0,0002	0,00002	12,035
4	4	LPG	kg	4.042	47,3	0,1912	61.100	1	0,1	12,0651	0,0002	0,00002	12,075
5	5	LPG	kg	4.056	47,3	0,1809	61.100	1	0,1	12,0460	0,0002	0,00002	12,056
6	6	LPG	kg	4.444	47,3	0,2102	61.100	1	0,1	13,2640	0,0002	0,00002	13,275
7	7	LPG	kg	2.516	47,3	0,1190	61.100	1	0,1	7,5102	0,0001	0,00001	7,517
8	8	LPG	kg	5.603	47,3	0,2650	61.100	1	0,1	16,7229	0,0003	0,00003	16,737
9	9	LPG	kg	3.722	47,3	0,1784	61.100	1	0,1	11,2577	0,0002	0,00002	11,267
10	10	LPG	kg	3.900	47,3	0,1797	61.100	1	0,1	11,3422	0,0002	0,00002	11,352
11	11	LPG	kg	3.903	47,3	0,1827	61.100	1	0,1	11,5281	0,0002	0,00002	11,538
12	12	LPG	kg	4.279	47,3	0,2024	61.100	1	0,1	12,7703	0,0002	0,00002	12,781
TOTAL										143,716	4,002	4,0002	143,834

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) từ sử dụng khí LPG: **143,834 Tấn CO₂ (6)**

➤ **Điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất**

- Dữ liệu tính toán: Lượng điện tiêu thụ (Đơn vị: Kwh) được thống kê theo các hoá đơn hàng tháng trong năm 2021.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi nhiên liệu sử dụng (Đơn vị: Kwh) sang lượng phát thải CO₂ (Đơn vị: Tấn CO₂) được tính theo hệ phát thải khí nhà kính theo mạng lưới điện Việt Nam năm 2021
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

STT	Tháng (Năm 2021)	Năng lượng tiêu thụ	Đơn vị	Lượng tiêu thụ (Thống kê chi tiết từ hoá đơn hàng tháng)	Hệ số phát thải theo mạng lưới điện Việt Nam (Tấn CO ₂ /MWh)	Lượng phát thải khí nhà kính (Tấn CO ₂)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)/1000
1	1	Electricity	Kwh	515.652	0,8458	436,14
2	2	Electricity	Kwh	333.758	0,8458	282,29
3	3	Electricity	Kwh	539.295	0,8458	456,14
4	4	Electricity	Kwh	548.783	0,8458	464,16
5	5	Electricity	Kwh	490.474	0,8458	414,84
6	6	Electricity	Kwh	526.019	0,8458	444,91
7	7	Electricity	Kwh	407.632	0,8458	344,78
8	8	Electricity	Kwh	341.620	0,8458	288,94
9	9	Electricity	Kwh	426.775	0,8458	360,97
10	10	Electricity	Kwh	401.308	0,8458	339,43
11	11	Electricity	Kwh	453.703	0,8458	383,74
12	12	Electricity	Kwh	389.917	0,8458	329,79
TOTAL						4.546,12

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) từ sử dụng điện cho sản xuất : **4.546,12 Tấn CO₂ (7)**

Tổng lượng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp : 4.971,055 Tấn CO₂ (I)
từ hoạt động sản xuất = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7)

❖ **Lượng khí nhà kính (GHG) phát thải gián tiếp từ hoạt động đi lại của người lao động đến nơi làm việc:**

- Dữ liệu tính toán: Số lượng lao động, số ngày làm việc và khoảng cách trung bình từ nhà đến nơi làm việc của người lao động được thống kê theo từng tháng trong năm 2021.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi quãng đường (Đơn vị: Km) sang lượng phát thải CO₂ (Đơn vị: Tấn CO₂) được tính theo hệ phát thải khí nhà kính theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

STT	Tháng (Năm 2021)	Số lượng phương tiện cá nhân (Xe máy)	Quãng đường trung bình từ nhà đến Công ty (km)	Số ngày làm việc trong tháng	Kg CO ₂ (Kg/xe-đi)	Kg CH ₄ (Kg/xe-đi)	Kg N ₂ O (Kg/xe-đi)	Lượng khí thải CO ₂ (Tấn)	Lượng khí thải CH ₄ (Tấn)	Lượng khí thải N ₂ O (Tấn)	Total
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(3)*(4)*(5)*2/1000	(10)=(3)*(4)*(5)*2*(7)/1000000	(11)=(3)*(4)*(5)*2*(8)/1000000	(12)=(9)+(10)+(11)
1	1	4.169	5	26	0,189	0,07	0,007	204,86466	0,0758758	0,00758758	208,998911
2	2	4.170	5	26	0,189	0,07	0,007	204,9138	0,075894	0,0075894	209,05023
3	3	4.308	5	26	0,189	0,07	0,007	211,69512	0,0784056	0,00784056	215,968252
4	4	4.179	5	26	0,189	0,07	0,007	205,35606	0,0760578	0,00760578	208,5012101
5	5	4.119	5	26	0,189	0,07	0,007	202,40766	0,0749658	0,00749658	206,4932961
6	6	4.106	5	26	0,189	0,07	0,007	201,76884	0,0747292	0,00747292	205,8415814
7	7	1.752	5	26	0,189	0,07	0,007	86,09528	0,0318864	0,00318864	87,8510888
8	8	4.048	5	26	0,189	0,07	0,007	198,91872	0,0736736	0,00736736	202,9539312
9	9	4.016	5	26	0,189	0,07	0,007	197,34624	0,0730912	0,00730912	201,3297104
10	10	3.981	5	26	0,189	0,07	0,007	195,63634	0,0724542	0,00724542	198,5759939
11	11	3.921	5	26	0,189	0,07	0,007	192,8745	0,071435	0,0071435	196,7677075
12	12	1.780	5	26	0,189	0,07	0,007	185,7492	0,068796	0,0068796	189,498582
Total								2287,61442	0,8472646	0,08472646	2333,790541

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp : **2.333,79 Tấn CO₂ (II)**
Tổng lượng phát thải trực tiếp và gián tiếp năm 2021: 7.304, 845 Tấn CO₂
= (I) + (II)

❖ **Mức độ chính xác của phương pháp và số liệu tính toán lượng phát thải khí nhà kính (GHG):**

- Cơ sở tính toán: Theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia, bằng cách xác định phương pháp thống kê và hệ số phát thải để chọn thang điểm phù hợp, sau đó dùng hàm căn bậc hai của tích mức điểm phương pháp tính và hệ số phát thải rồi nhân với tỷ lệ phần trăm của lượng phát thải khí nhà kính để đưa ra hệ số quy đổi. Trung bình cộng của tất cả hệ số quy đổi để ra điểm trung bình. Đối chiếu với bảng so sánh để quy ra mức độ chính xác.

Cấp chính xác	Điểm (x)	Mức độ chính xác
A	$x \leq 1$	Rất tốt Very good
B	$1 < x \leq 2$	Tốt Good
C	$2 < x \leq 3$	Trung bình Medium
D	$3 < x \leq 4$	Kém Bad
E	$x > 4$	Rất kém Very bad

Bảng xác định mức độ chính xác

- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

Nguồn Source	Phương pháp thống kê số liệu Statistical methods	Điểm (N) Point (N)	Loại hệ số phát thải Type of emission factor	Điểm (P) Point	Điểm cấp chính xác Point accuracy level	Tỷ lệ % GHG theo nguồn Rate % GHG by source	Quy đổi Convert
L1	Ta thống kê (qua hoá đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes)	1	Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006)	4	2,83	0,54	0015
L2	Ta thống kê (qua hoá đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes)	1	Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006)	4	2,83	1,76	0030
L3	Ta thống kê (qua hoá đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes)	1	Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006)	4	2,83	0,11	0001
L4	Ta thống kê (qua hoá đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes)	1	Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006)	4	2,83	-	0000
L5	Đo bằng qua các bộ đếm, ghi trung tính thời điểm (test) Measured through counter, time value	4	Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006)	4	4,00	3,24	0130
L6	Đo bằng qua các bộ đếm, ghi trung tính thời điểm (test) Measured through counter, time value	4	Tính trực tiếp bằng CO2 Direct CO2	4	4,00	0,02	0001
L7	Ta thống kê (qua hoá đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes)	1	Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006)	4	2,83	-	0000
L8	Ta thống kê (qua hoá đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes)	1	Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006)	4	2,83	2,89	0012
L1	Đo liên tục thông qua các điện kế Continuous measurement through the electricity meter	1	Quốc gia (2018) Country (2018)	3	1,73	91,44	1084
L1	Ta thống kê (qua hoá đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes)	1	Quốc gia (2018) Country (2018)	4	2,83	-	0000
L2	Ước lượng	1	Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006)	4	3,46	-	0000
Điểm trung bình Medium score:							1,864
Cấp chính xác của bảng số liệu The correct level of the data table							Level B

- Kết quả tính toán điểm trung bình $x = 1,864$ thuộc Level B – Tốt

6.1.2. Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu khí nhà kính áp dụng năm 2022:

Năm 2022, Công ty đặt mục tiêu giảm 3% lượng khí thải nhà kính. Để đạt được mục tiêu đề ra, Toàn Công ty thống nhất các biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính như sau:

- Sử dụng vòi rửa tay lưu lượng thấp để tiết kiệm nước và giảm bớt lượng nước thải ra ngoài môi trường.
- Tuyên truyền, ban hành các quy định và thường xuyên nhắc nhở toàn thể người lao động trong việc tiết kiệm các nguồn tài nguyên (điện, nước, xăng, dầu, v.v)
- Phân loại rác tại nguồn để giảm thiểu lượng rác thải tại các lò đốt và các bãi chôn lấp.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Nguyên vật liệu chủ yếu trong sản xuất ngành may mặc và may gia công tủ vải của Công ty là nguyên liệu vải và vật liệu giấy đóng gói. Trong năm 2021, Công ty sử dụng tổng cộng 7.771.102 yds vải cho ngành may mặc và 8.623.516 yds cho may gia công tủ vải. Sử dụng 1.163.308,4 kg giấy để sản xuất và đóng gói các sản phẩm may, gia công các loại. Tỷ lệ tái chế nguyên vật liệu để sử dụng lại là 0%.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

Tổng năng lượng tiêu thụ trực tiếp:

STT	Tổng năng lượng sử dụng	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021	Tỷ lệ Tăng/Giảm 2021/2020
1	Tổng lượng điện tiêu thụ	Kw-h	4.949.463	5.374.936	+8,6%
2	Tổng lượng gas tiêu thụ	Kg	59.354	48.149	-19%
3	Tổng lượng dầu tiêu thụ	Lít	31.001	34.175	+10,2%
4	Tổng lượng xăng tiêu thụ	Lít	14.948	11.786	-21%
5	Tổng lượng than tiêu thụ	Kg	278.549	0	-100%

Năng lượng tiêu hao chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sản xuất của Công ty là điện.

Tổng lượng điện tiêu thụ trong năm 2021 tăng 8% so với năm 2020, do Công ty sử dụng điện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cho hơn 900 người lao động trong quá trình thực hiện Phương án 03 tại chỗ kéo dài từ đầu tháng 08/2021 đến hết tháng 09/2021. Đồng thời, Công ty ngưng hoàn toàn việc đốt than đá cho lò hơi truyền thống để cung cấp hơi nước phục vụ sản xuất và đầu tư thay thế bằng các lò hơi sử dụng điện để thân thiện với môi trường hơn. Bên cạnh đó, Công ty đã triển khai và tiếp tục áp dụng các sáng kiến tiết kiệm năng lượng cho toàn hệ thống Công ty, chi tiết như sau:

- Tiếp tục thay thế các bóng đèn điện huỳnh quang thành bóng đèn led, thay thế các thiết bị mới tiết kiệm năng lượng nhằm giảm thiểu lượng điện năng hao hụt không cần thiết.
- Sử dụng hợp lý các thiết bị tiêu hao điện, ngắt thiết bị tiêu hao điện năng khi không sử dụng.
- Định kỳ lau chùi đèn, chóa đèn để tăng độ chiếu sáng, đảm bảo độ sáng cho sản xuất.
- Bảo trì và vận hành hệ thống làm mát nhà xưởng theo quy định.
- Công ty luôn đề cao chính sách và ghi nhận các sáng kiến góp phần giảm năng lượng tiêu thụ.

Lượng dầu tiêu thụ năm 2021 tăng 10,2% so với năm 2020, do địa phương bị mất điện nên để duy trì sản xuất cần vận hành máy phát điện chạy bằng dầu.

Lượng gas tiêu thụ năm 2021 giảm 19% so với năm 2020, do ảnh hưởng dịch bệnh Covid - 19, một lượng lớn công nhân không tham gia sản xuất từ tháng 08/2021 đến hết tháng 09/2021 nên lượng gas tiêu thụ để phục vụ cho việc cung cấp các suất ăn và một phần công tác quản lý và chính sách tiết kiệm lượng gas sử dụng đạt hiệu quả.

Lượng xăng tiêu thụ giảm 21% so với năm 2020, do Công ty có kế hoạch giảm 5% lượng xăng tiêu thụ ngay từ đầu năm và các chính sách cắt giảm mà Công ty đã đặt ra đã có hiệu quả.

6.4. Tiêu thụ nước:

STT	Các nguồn nước	Tổng lượng nước sử dụng năm 2020 (m ³)	Tổng lượng nước sử dụng năm 2021 (m ³)	Tỷ lệ Tăng/Giảm 2021/2020	Tổng lượng nước tái chế sử dụng năm 2021 (m ³)
1	Nước ngầm	24.323	23.891	- 1,8%	0
2	Nước Thủy cục	41.448	58.923	+ 29,7%	0
Tổng cộng		65.771	82.814	+20,6%	0

Trong năm 2021, Công ty sử dụng 82.814 m³ nước. Toàn bộ lượng nước tiêu thụ chủ yếu dùng cho mục đích sinh hoạt do công ty chỉ nhập nguyên vật liệu để may và không có hoạt động dệt, nhuộm. Công ty cũng chưa có quy trình tái chế sử dụng nước thải nên không có lượng nước sử dụng do tái chế.

Lượng nước sử dụng trong năm 2021 tăng 20,6% so với năm 2020, do trong suốt thời gian thực hiện giãn cách xã hội, để đảm bảo kế hoạch sản xuất, Công ty tổ chức cho người lao động ở lại nhà máy sản xuất theo phương án 03 tại chỗ.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty luôn đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các quy định có liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường (có hệ thống xử lý nước thải, phân loại rác thải). Do đó, trong thời gian qua Garmex Saigon chưa vi phạm bất kỳ quy định nào của Pháp luật liên quan đến vấn đề này.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

6.6.1. Số lượng lao động, thu nhập trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động trong năm 2021: 3.780 người – giảm 10% so với năm 2020 (4.183 người)

STT	Phân loại	Thu nhập trung bình năm 2020 (đồng/người/tháng)	Thu nhập trung bình năm 2021 (đồng/người/tháng)	Tỷ lệ Tăng/Giảm 2021/2020
	Thu nhập của người lao động			
1	Gián tiếp	12.338.771	12.150.726	-1,52%
2	Trực tiếp	8.031.415	7.471.308	-6,97%

Thu nhập trung bình năm 2021 của khối trực tiếp và gián tiếp giảm lần lượt là 6,97% và 1,52% so với năm 2020, nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid – 19, thực hiện giãn cách xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, một số lao động không thể tham gia sản xuất. Bên cạnh đó, việc chuyển đổi mặt hàng sản xuất, bước đầu gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến năng suất.

6.6.2. Chính sách liên quan đến người lao động:

Ban lãnh đạo Công ty luôn xem nhân lực là nền tảng, là cốt lõi để vận hành một bộ máy doanh nghiệp phát triển bền vững. Bên cạnh định hướng chiến lược đúng đắn còn phải có nguồn nhân lực chất lượng, nhất là ngành nghề sử dụng lao động cao như Garmex SaiGon. Theo đó, Ban lãnh đạo luôn chú trọng và quan tâm đến người lao động, chính sách nhân sự luôn được cải thiện và điều chỉnh để tạo động lực cho người lao động làm việc. Cụ thể, các công tác chăm lo cho người lao động năm 2021 như sau:

An toàn lao động:

- Trang bị phương tiện bảo hộ cá nhân và phổ biến các quy định về an toàn trong lao động
- Năm 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh nên tự đào tạo nội bộ 06 nhóm về an toàn và vệ sinh trong lao động, định kỳ kiểm tra an toàn vệ sinh lao động 2 lần/tháng
- Bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống PCCC của các Nhà máy Công ty để đảm bảo vận

hành tốt, định kỳ diễn tập PCCC tại các nhà máy 2 lần/năm

Lương, thưởng, phúc lợi:

- Chính sách chăm lo cho người lao động 2021: Chăm sóc cho nữ lao động đơn thân nuôi con từ 500.000 – 800.000 đồng/tháng, trợ cấp gửi trẻ 125.000 đồng/cháu, tổ chức chăm lo cho lao động nữ nhân ngày 8/3, 20/10, thưởng cho người lao động nhân các ngày lễ lớn trong năm.
- Thưởng năng suất, thưởng chuyên cần và thưởng đánh giá KPI.
- Thưởng cuối năm 2021 gồm: Thưởng theo hiệu quả sản xuất kinh doanh là 01 tháng lương bình quân (riêng đối với các nhà máy đạt hiệu quả cao, có thành tích nổi trội, được thưởng 1,4 tháng lương bình quân), thưởng thâm niên công tác.

Các chương trình chăm sóc sức khỏe người lao động:

- Tư vấn và khám sức khỏe cho người lao động được thực hiện hàng năm. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên năm 2021 không thực hiện được nhưng Công ty vẫn mua gói sức khỏe cho cán bộ chủ chốt của Công ty và có các chính sách hỗ trợ cho người lao động khi gặp vấn đề về sức khỏe.
- 100% CBCNV được tham gia bảo hiểm y tế, thất nghiệp, tai nạn lao động đáp ứng tiêu chuẩn về sử dụng lao động. Ngoài ra, công ty còn mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho NLD.
- Tuyên truyền, tổ chức thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh: Như phun thuốc khử khuẩn hàng tuần, tổ chức đo thân nhiệt hàng ngày, trang bị các nước khử khuẩn, xà phòng, tổ chức nơi ăn cho người lao động đúng quy định. Kết hợp với Công đoàn và Đoàn thanh niên đánh giá định kỳ chất lượng bếp ăn thông qua phiếu khảo sát mức độ hài lòng để kịp thời điều chỉnh và cải thiện suất ăn phù hợp từng thời điểm. Thực hiện lấy mẫu xét nghiệm nhanh Covid – 19 cho người lao động định kỳ để sàng lọc và bóc tách F0 ra khỏi khu vực sản xuất, làm việc.

Công tác chăm lo đời sống cho lao động và thân nhân:

- Công ty triển khai mô hình bảo hiểm sức khỏe theo nhóm cho người lao động và thân nhân để người lao động có được sản phẩm bảo hiểm sức khỏe tốt hơn với các điều kiện mở rộng hơn.
- Công ty hỗ trợ 60% tiền xe cho công nhân về quê dịp Tết, hỗ trợ đột xuất cho công nhân gặp khó khăn.
- Mừng cưới người lao động, chi ma chay cho thân nhân người lao động, chi nghỉ mát.
- Chăm lo cho các cháu thiếu nhi con của người lao động nhân ngày 1/6 và Tết Trung thu.
- Người lao động được bảo đảm điều kiện làm việc an toàn, quyền tự do bình đẳng trên cơ sở chất lượng công việc. Công ty áp dụng các quy tắc không chỉ đảm bảo tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của Luật mà còn đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn của khách hàng.

6.6.3. Công tác đào tạo, phát triển người lao động:

- Đào tạo nội bộ: Các Phòng ban/ Nhà máy đào tạo các quy định, quy trình, tiêu chuẩn khách hàng, chính sách tiền lương, đào tạo kỹ năng nghiệp vụ cho người lao động.
- Đào tạo bên ngoài : Hỗ trợ và tạo điều kiện cho người lao động tham gia các lớp đào tạo và huấn luyện do các cơ quan, ban ngành chức năng tổ chức để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ.

6.7. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Trong năm 2021, Công ty đã ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”, chăm lo, giúp đỡ gia đình chính sách (chăm lo cho bà mẹ Việt Nam anh hùng tại tỉnh Bến Tre), hộ khó khăn có điều kiện đón Tết và hỗ trợ cho công tác phòng chống dịch tại địa phương các Nhà máy, Công ty con của Công ty trú đóng với tổng số tiền là 690 triệu đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh: Trong năm 2021, Công ty không tham gia hoạt động này

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC NĂM 2021

1. Môi trường kinh doanh 2021

Trong bối cảnh đại dịch Covid – 19, nền kinh tế tăng trưởng thấp nhất trong những năm gần đây, thực hiện giãn cách xã hội làm cho sản xuất không đạt mục tiêu sản lượng như kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của Ban lãnh đạo cùng với cán bộ công nhân viên toàn Công ty. Trong năm 2021, hoạt động sản xuất của Công ty đạt được các kết quả sau:

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2020	TH 2021	KH 2021	TH 2021	Tỷ lệ Tăng/Giảm
						KH 2021	2021 so với 2020
1	Doanh thu thuần	Tr.đồng	1.474.566	1.064.772	1.240.000	86%	-28%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	64.908	55.155	23.000	240%	-15%
3	Tỷ lệ LNTT/DTT	%	4,40%	5,18%	1,85%	279%	18%
4	Cổ tức/VDL	%	10%		10% - 20%		

Để đạt được kết quả trên, Hội đồng quản trị chỉ đạo, phối hợp, trao đổi với Ban lãnh đạo đánh giá, phân tích tình hình, đưa ra các giải pháp duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, thể hiện qua:

- Công tác thực hiện, triển khai mô hình LEAN kết hợp hệ thống quản lý 5S tại các Nhà máy trong hệ thống Công ty.
- Đẩy mạnh đầu tư các thiết bị, máy móc chuyên dụng, đánh giá và bảo trì, bảo dưỡng máy móc thường xuyên nhằm mang đến năng suất cao trong sản xuất.
- Điều chỉnh các chính sách lao động phù hợp với tình hình, đảm bảo cuộc sống cho người lao động trong tình hình dịch bệnh Covid – 19, sản xuất và thực hiện sản xuất theo phương án 3 tại chỗ.
- Thường xuyên theo dõi, cập nhật khối lượng đơn hàng, thời gian hoàn thành, đưa ra kế hoạch quản lý chuỗi cung ứng hiệu quả, quản lý tiêu hao nguyên vật liệu, cung ứng kịp thời, tránh gián đoạn sản xuất.
- Chuyển đổi nhanh và kịp thời đơn hàng gia công nội địa khi đơn hàng may mặc giảm.

Doanh thu

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Doanh thu xuất khẩu	1.739.338	1.345.879	706.140
2	Doanh thu nội địa	8.433	128.687	358.632
3	Doanh thu hoạt động tài chính	6.804	11.628	17.198
4	Thu nhập khác	1.372	2.723	4.641
	Tổng doanh thu	1.755.947	1.488.917	1.086.611

Diễn biến phức tạp tình hình dịch bệnh Covid -19, khách hàng giảm đơn hàng, doanh thu không đạt được kế hoạch đề ra. Do đó, trong cơ cấu doanh thu của Công ty, doanh thu từ xuất khẩu giảm 47% so với năm 2020, doanh thu nội địa tăng do thay thế bằng đơn hàng gia công trong nước.

Chi phí sản xuất kinh doanh:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tỷ lệ Tăng/Giảm
					2021 so với 2020
1	Giá vốn hàng bán	1.454.755	1.272.030	897.680	-29%
2	Chi phí tài chính	12.769	20.024	21.571	8%
3	Chi phí bán hàng	21.114	12.580	7.958	-37%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	128.926	116.632	103.971	-11%
5	Chi phí khác	3.517	182	276	52%

Trước bối cảnh khó khăn của ngành, Công ty thực hiện các biện pháp nhằm tiết giảm chi phí hoạt động, tăng lợi nhuận Công ty, đảm bảo lợi ích cho cổ đông. Chi phí giá vốn đạt 897,7 tỷ, giảm 29% so với năm 2020 do doanh thu giảm nên các khoản biến phí liên quan đến sản xuất giảm. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đạt lần lượt là 8 tỷ đồng và 104 tỷ đồng vào năm 2021, tương đương giảm 37% và 11% so với năm 2020. Chi phí tài chính đạt 21,6 tỷ đồng năm 2021, tăng 8% so với năm 2020 chủ yếu do khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

2. Tình hình tài chính**2.1. Tình hình tài sản**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Tài sản ngắn hạn	655.451	778.442	820.453	1.011.790	618.953
2	Tài sản dài hạn	252.833	232.231	208.535	211.000	208.429
	Tổng tài sản	908.284	1.010.673	1.028.988	1.222.790	827.382

Do doanh thu giảm nên tiền và các khoản tương đương tiền đạt 334,3 tỷ vào cuối năm 2021, giảm 42,7% so với năm 2020. Công tác quản lý công nợ được theo dõi sát sao các khoản công nợ được thu hồi hầu hết đúng hạn tạo dòng tiền tương đối ổn định. Khoản phải thu khách hàng đạt 71,3 tỷ, giảm 46,7% so với năm 2020. Do đơn hàng giảm nên hàng tồn kho cuối năm 2021 đạt 66,6 tỷ đồng, giảm 72% so với năm 2020.

2.2. Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Nợ ngắn hạn	540.956	609.381	535.594	547.987	107.624
2	Nợ dài hạn	47.048	20.696	9.969	16.375	17.122
3	Vốn chủ sở hữu	320.280	380.597	483.425	658.428	702.637
	Tổng nguồn vốn	908.284	1.010.674	1.028.988	1.222.790	827.382

Trong cơ cấu nợ phải trả, nợ vay ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn và nguồn tài trợ chính cho hoạt động kinh doanh của Công ty trong nhiều năm. Năm 2021 Công ty tiếp tục thay đổi dần cơ cấu nợ - nguồn vốn, tăng dần vốn tự có để sản xuất kinh doanh. Nợ ngắn hạn năm 2021 giảm mạnh, số dư tại thời điểm 31/12/2021 là 107,6 tỷ đồng, giảm 80% so với năm 2020. Các khoản nợ dài hạn đạt 17 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2020, do khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả tăng 1,2 tỷ đồng.

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Vốn lưu động ròng	114.496	169.061	274.890	463.802	511.329
Vòng quay vốn lưu động	14,02	12,06	8,26	3,94	2,18

Vòng quay vốn lưu động ròng năm 2021 giảm từ 3,94 xuống 2,18 lần so với năm trước, tỷ lệ giảm 45% nguyên nhân là do vốn lưu động ròng tăng 10% từ 463.082 tỷ đồng lên 511.329 tỷ trong khi doanh thu thuần giảm 28% so với năm trước từ đó làm cho vòng quay vốn lưu động giảm.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Cơ cấu tổ chức:

- Rà soát, định biên và cơ cấu lại nhân sự của các phòng ban phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh, đảm bảo hoạt động hiệu quả.
- Tiếp tục nhân rộng hoàn thiện mô hình LEAN, quy hoạch lại chuyển may tại các Nhà máy trực thuộc để sản xuất hiệu quả.

Chính sách hoạt động:

- Người lao động hưởng lương theo hiệu quả và năng suất nhằm tạo động lực làm việc và nâng cao trách nhiệm với công việc đang đảm nhận.
- Công ty thường xuyên có các buổi đào tạo về kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn, tạo điều kiện cho người lao động nâng cao kiến thức chuyên môn và tay nghề.
- Không ngừng cải thiện môi trường làm việc, mang lại cho nhân viên cơ hội học tập và phát triển, phát huy tối đa năng lực, cùng các chính sách phúc lợi và thu nhập ưu đãi.
- Đảm bảo người lao động làm việc trong môi trường an toàn và được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Công tác quản lý Công ty:

- Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng, kiểm soát chặt chẽ từng công đoạn từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, nhằm kiểm soát chi phí trong sản xuất.
- Kiểm tra, đánh giá định kỳ máy móc thiết bị, lên kế hoạch bảo trì bảo dưỡng nhằm đảm bảo hiệu quả công năng và an toàn trong lao động.
- Áp dụng hệ thống chấm công và tính lương tự động để quản lý giờ công và tính lương chính xác cho người lao động.
- Nhân viên có thành tích nổi trội được nâng thu nhập và đề bạt vào các chức danh quản lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Mục tiêu tăng trưởng doanh thu bình quân 20%/ năm cho giai đoạn phát triển 05 năm (2020-2024), đến năm 2024 đạt mức doanh thu trên 200 triệu USD, 150 chuyển may, đồng thời đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững của Công ty. Tuy nhiên, trước tình hình dịch bệnh toàn cầu đã ảnh hưởng đến nền kinh tế và trong đó ngành may mặc chịu ảnh hưởng không nhỏ. Vì vậy, tùy theo tình hình thực tế Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty sẽ quyết định điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp, nhưng sẽ tạo bước ổn định, đón đầu và tìm kiếm thêm cơ hội phát triển khi kinh tế phục hồi cho những năm kế tiếp.

Giải pháp để hoàn thành kế hoạch:

- Tăng cường công tác tuyển dụng và đào tạo, sắp xếp lại nhân sự của các phòng ban đảm bảo hoạt động hiệu quả.

- Ngành may thời trang vẫn là ngành cốt lõi, tập trung phát triển lâu dài của Công ty, do đó Công ty sẽ xúc tiến đầu tư nhà máy tại vùng 3, vùng 4 để nâng cao lợi thế cạnh tranh, đa dạng hóa sản phẩm.
 - Đầu tư máy móc thiết bị chuyên dụng, đánh giá và cải tiến quy trình sản xuất, thực hiện mô hình LEAN & Automation để nâng cao năng suất.
 - Cải tạo nhà xưởng, cải thiện môi trường làm việc sạch, xanh cho người lao động.
 - Chú trọng phát triển sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật và giá trị cao.
 - Đảm bảo thu nhập ổn định và thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động.
5. **Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán** : Không có, do Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty mẹ và hợp nhất được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam chấp thuận toàn bộ.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

6.1. Chỉ tiêu về môi trường

Phát thải khí nhà kính (GHG) trong năm 2021: Lượng khí nhà kính (GHG) trong năm 2021 của Công ty phát thải ra ngoài môi trường là 7.304,845 tấn CO₂ và chiếm tỷ lệ rất nhỏ 0,0023% so với lượng phát thải khí nhà kính (GHG) của Việt Nam trung bình năm là 316.700.000 tấn CO₂/năm (theo Báo cáo cập nhật 2 năm một lần - cập nhật lần thứ 3 vào năm 2020 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường Việt Nam gửi Công ước khung của Liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu), do lượng phát thải khí nhà kính tại Công ty chủ yếu phát sinh từ năng lượng điện tiêu thụ chứ không do việc đốt các nhiên liệu hoá thạch nên ít tác động đến môi trường và đảm bảo phát triển bền vững.

Tiêu thụ nước trong năm 2021: Lượng nước tiêu thụ trong năm 2021 của Công ty là 82.814 m³ (Bao gồm cả nước thủy cục và nước giếng khoan), chủ yếu để sử dụng cho mục đích sinh hoạt, nấu ăn cho người lao động. Theo Bảng 2.1 - TCXDVN 33: 2006 của Bộ Xây Dựng về cấp nước bằng mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế thì lượng nước sử dụng 1h/người là 17 lít (đối với thành phố, khu công nghiệp lớn – 300lít đến 400lít/ngày/người) cao hơn gấp 4 lần so với lượng nước Công ty đã tiêu thụ trong 1h/người là 4,2 lít (Lượng nước tiêu thụ 1h = Tổng lượng nước tiêu thụ năm 2021 x 1000/Tổng số lao động trong năm 2021 x số ngày làm việc thực tế x số giờ trong ngày). Từ số liệu thống kê thực tế cho thấy Công ty đã thực hiện tốt việc tiết kiệm nước sạch, không vượt quá định mức sử dụng nước và một phần do đặc thù ngành nghề sản xuất (may công nghiệp) nên không cần sử dụng quá nhiều nước.

Tiêu thụ năng lượng trong năm 2021: Các nguồn năng lượng Công ty đã tiêu thụ trong năm 2021 chủ yếu là điện phục vụ cho nhu cầu sản xuất (chiếu sáng, vận hành máy móc thiết bị, lò hơi) và sinh hoạt của người lao động, xăng và dầu sử dụng cho hoạt động vận chuyển hàng hoá, con người và vận hành máy phát điện khi có sự cố hay mất điện cục bộ tại địa phương, khí LPG (Gas) sử dụng phục vụ nấu ăn cho người lao động. Các số liệu thực tế được ghi nhận từ các hoá đơn tài chính trong năm 2021 cho thấy các nguồn năng lượng sử dụng điện và dầu có tăng so với năm 2020, nguyên nhân chủ yếu do sử dụng lò hơi điện thay cho lò đốt than và do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid – 19, Công ty tổ chức sản xuất theo phương án 3 tại chỗ. Sự biến động tiêu thụ năng lượng của Công ty trong năm 2021 gây ảnh hưởng đến lượng phát thải khí nhà kính (GHG) do các chỉ số tiêu thụ được quy đổi sang lượng phát thải khí nhà kính (GHG) theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.

Trách nhiệm quản lý môi trường, phòng cháy chữa cháy và an toàn lao động.

Trong năm 2021, Công ty không xảy ra bất kỳ tai nạn nào liên quan đến môi trường, cháy nổ, an toàn lao động và được ghi nhận lại bởi cơ quan quản lý của nhà nước nên Công ty đã hoàn thành trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng và địa phương.

6.2. Đánh giá liên quan đến người lao động:

Thu nhập trung bình của người lao động trong năm 2021:

STT	Phân loại	Thu nhập trung bình năm 2020 (đồng/người/tháng)	Thu nhập trung bình năm 2021 (đồng/người/tháng)	Tỷ lệ Tăng/Giảm 2021/2020
	Thu nhập của người lao động			
1	Gián tiếp	12.338.771	12.150.726	-1,52%
2	Trực tiếp	8.031.415	7.471.308	-6,97%

Thu nhập trung bình năm 2021 của khối trực tiếp và gián tiếp giảm lần lượt là 6,97% và 1,52% so với năm 2020, nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid – 19, thực hiện giãn cách xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, một số lao động không thể tham gia sản xuất. Bên cạnh đó, việc chuyển đổi mặt hàng sản xuất, bước đầu gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến năng suất. Tuy nhiên, thu nhập cho người lao động vẫn được đảm bảo theo Luật.

Công tác chăm lo cho người lao động:

Bên cạnh thực hiện tốt các chế độ phúc lợi bảo hiểm bắt buộc, cung cấp các trang thiết bị, bảo hộ cá nhân, đào tạo nội bộ các khoá học về an toàn vệ sinh lao động cho toàn thể người lao động theo quy định của Luật, Công ty còn hỗ trợ người lao động các khoản phụ cấp khác như chăm lo cho lao động nữ đơn thân nuôi con, trợ cấp giữ trẻ, hỗ trợ 60% tiền xe cho người lao động về quê dịp Tết, mua gói bảo hiểm sức khoẻ cho các cán bộ chủ chốt và thường đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh cho người lao động từ 01 đến 1,4 tháng lương bình quân.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Trong năm 2021, Công ty đã ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”, chăm lo, giúp đỡ gia đình chính sách (chăm lo cho bà mẹ Việt Nam anh hùng tại tỉnh Bến Tre), hộ khó khăn có điều kiện đón Tết và hỗ trợ cho công tác phòng chống dịch tại địa phương các Nhà máy, Công ty con của Công ty trú đóng với tổng số tiền là 690 triệu đồng.
- Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được giao bởi Ban Chỉ huy Quân sự địa phương trong công tác giữ gìn an ninh, quốc phòng toàn dân.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2021

Năm 2021, Đại dịch Covid -19 vẫn diễn biến phức tạp với các biến chủng mới, nền kinh tế thế giới cố gắng hồi phục từ đại dịch, vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế, nhu cầu hàng hoá tăng trong khi hoạt động sản xuất và vận tải phục hồi với tốc độ không tương ứng, khiến chuỗi cung ứng toàn cầu trong tình trạng tắc nghẽn, cước vận tải biển tăng cao, lạm phát toàn cầu trở thành vấn đề lớn đối với một số nước trên thế giới.

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế thế giới và đại dịch bùng mạnh ở một số quốc gia, Việt Nam với quyết tâm bao phủ Vacxin cho toàn dân là chiến lược chủ đạo trong cuộc chiến chống lại đại dịch, phục hồi và phát triển kinh tế sau thời gian giãn cách xã hội kéo dài tại một số địa phương trọng điểm và đạt được mức tăng trưởng GDP năm 2021 là 2,58% - mức tăng trưởng thấp nhất của giai đoạn 2011-2021.

Tình hình ngành may mặc

Năm 2021, nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành may mặc nói riêng chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid -19. Tuy nhiên, theo Báo cáo của Hiệp hội dệt may Việt Nam, các doanh nghiệp trong ngành đã vượt lên khó khăn, việc sản xuất của doanh nghiệp được khôi phục vào cuối năm

2021 đã giúp ngành dệt may đạt 39 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, hàng may mặc đạt 28,9 tỷ USD, tăng 4% so với năm 2020.

Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam với những chính sách hỗ trợ cho người lao động và các doanh nghiệp Việt Nam để vượt giai đoạn khó khăn do giãn cách xã hội kéo dài để khôi phục lại sản xuất kinh doanh và phục hồi kinh tế hậu Covid-19.

Trước tình hình trên, Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn ngoài việc cố gắng ổn định lao động, duy trì sản xuất, giữ vững những khách hàng truyền thống với doanh số xuất khẩu của Công ty trong năm 2021 đạt 30,9 triệu USD giảm 47% so với năm 2020 (58,18 triệu USD), còn nỗ lực tìm kiếm những đơn hàng gia công trong nước thay thế để đảm bảo doanh thu, lợi nhuận và thu nhập cho người lao động.

1. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty năm 2021

Về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2021

Nhằm hạn chế những tác động của tình hình dịch bệnh Covid-19 và duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, Ban lãnh đạo Công ty đã đưa ra các giải pháp sau:

- Xây dựng kế hoạch, phương án ổn định đơn hàng, phân phối đơn hàng phù hợp nhằm giảm thiểu thời gian chờ việc của người lao động, giảm chi phí hỗ trợ lương;
- Cải thiện, điều chỉnh chính sách lương, thưởng góp phần ổn định thu nhập, chăm sóc tốt đời sống vật chất tinh thần người lao động, do đó ổn định được tình hình lao động;
- Từng bước hoàn thiện hệ thống quản lý, cải tiến quy trình sản xuất góp phần nâng cao năng suất lao động, giảm thiểu thời gian tăng ca;
- Từng bước chuyển đổi đơn hàng may từ công nghiệp thay thế đơn hàng thời trang giảm, cùng cố, phát triển nguồn nhân lực bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống quản lý.
- Tiếp tục xác lập vị thế với khách hàng truyền thống, tích cực tìm kiếm khách hàng mới, góp phần ổn định sản xuất ngay từ đầu năm 2021.

Hoạt động đầu tư dự án: Năm 2021, Công ty không triển khai dự án nào. Hầu hết các khoản đầu tư tài chính vẫn duy trì.

Trách nhiệm với môi trường, xã hội, cộng đồng

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Garmex Saigon luôn nhận thức được vai trò của việc giữ gìn bảo vệ môi trường và đóng góp cho cộng đồng trong chiến lược phát triển bền vững của Công ty. Thời gian qua, Công ty đã liên tục thực hiện các biện pháp nhằm cải thiện môi trường, tuân thủ pháp luật về môi trường cũng như đóng góp cho phát triển kinh tế xã hội tại địa phương như:

- Chú trọng công tác đầu tư, dây chuyền sản xuất, đảm bảo an toàn đối với người lao động, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn chất lượng về môi trường, cũng như đáp ứng tốt tiêu chuẩn của Khách hàng về chất lượng sản phẩm.
- Hệ thống xử lý chất thải cũng được Công ty quan tâm xem xét, đảm bảo xử lý tốt chất thải trong quá trình sản xuất trước khi thải ra môi trường, trong đó các loại chất thải được phân loại trước khi tiến hành xử lý, đưa ra môi trường.
- Hệ thống xử lý nguồn cấp nước tại Công ty đã được tách bỏ tạp chất, đảm bảo có thể uống được ngay từ bất kỳ vòi nước nào tại Công ty. Các nhà ăn tại các nhà máy thuộc Garmex Sài Gòn đều do các nhà máy tự vận hành và quản lý, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và sức khỏe cho người lao động tại Công ty.

2. Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Những mặt làm được

- Trong bối cảnh tình hình dịch bệnh phức tạp, đơn hàng thời trang giảm, Công ty vẫn xúc tiến tốt và củng cố vị thế đối với Khách hàng truyền thống, tìm kiếm đơn hàng gia công trong nước thay thế, tổ chức duy trì sản xuất tốt, phân bổ năng lực phù hợp theo diễn biến thị trường xuất khẩu. Đồng thời, củng cố, hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng, cải tiến quy trình sản xuất, tăng năng suất lao động, hoàn thành kế hoạch lợi nhuận Đại hội đồng cổ đông giao.
- Hoàn thiện dần mô hình LEAN & AUTOMATION, bước đầu đạt đến mục tiêu cốt lõi của LEAN: 02 giảm (giảm chi phí – giảm thời gian hoàn thành); 02 tăng (tăng năng suất – tăng chất lượng).

Những mặt chưa làm được và nguyên nhân

Nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị còn phụ thuộc vào việc nhập khẩu từ nhà cung cấp nước ngoài, đòi hỏi thời gian vận chuyển, đặc biệt là trong tình hình dịch bệnh, đây cũng là tình trạng chung của ngành may Việt Nam.

Những mặt chưa làm được của Công ty chủ yếu là yếu tố khách quan, hệ thống quản lý Công ty đang trong quá trình hoàn thiện. Để hạn chế những ảnh hưởng không mong muốn đến hiệu quả kinh doanh của Công ty, Ban lãnh đạo phối hợp chặt chẽ với nhà cung cấp, chủ động giải quyết những vấn đề phát sinh liên quan đến chất lượng và thời gian giao hàng. Ngoài ra, Ban lãnh đạo phát triển thêm nhà cung cấp mới, tìm kiếm nguồn nguyên phụ liệu trong nước cạnh tranh hơn.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

3.1. Đánh giá về triển vọng 2022

Đánh giá về triển vọng chung kinh tế toàn cầu

Kinh tế thế giới năm 2022 đang trên đà hồi phục từ ảnh hưởng của đại dịch Covid -19, tuy nhiên vẫn còn nhiều rủi ro, bất ổn với những cảnh báo về xuất hiện những biến thể SARS-CoV-2, cuộc chiến giữa Nga - Ukraine và các biện pháp trừng phạt sẽ làm gián đoạn nguồn cung, đẩy giá năng lượng và hàng hóa lên cao, làm trầm trọng thêm lạm phát toàn cầu, khiến các nước thu hẹp chính sách tiền tệ và tăng lãi suất, ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng của năm 2022.

Kinh tế Việt Nam năm 2022, khi các nhà máy và dịch vụ trở lại hoạt động bình thường sau thời gian giãn cách xã hội năm 2021, kinh tế hồi phục với mục tiêu tăng trưởng GDP mà Chính phủ đã đề ra cho năm 2022 khoảng 6-6,5%.

Đánh giá về triển vọng ngành

Sau thời gian đình trệ sản xuất do dịch Covid -19 bùng phát trong năm 2021, các doanh nghiệp ngành dệt may đã nhanh chóng quay trở lại nhịp độ sản xuất vào các tháng cuối năm, đồng thời chuẩn bị cho sự hồi phục trong năm 2022.

Các Hiệp định CPTPP và các FTA đã được ký kết trước đã mở ra con đường hội nhập cho các doanh nghiệp Việt Nam, là bàn đạp cho ngành dệt may phát triển ra thị trường thế giới và sẽ là cú hích rất lớn cho xuất khẩu của Việt Nam, giúp đa dạng hóa thị trường và mặt hàng xuất khẩu.

Tuy nhiên, theo quy tắc xuất xứ của các Hiệp định Quốc tế từ sợi, vải, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa đủ điều kiện đáp ứng. Nguồn nguyên liệu, phụ liệu của các doanh nghiệp may mặc chủ yếu đến từ Trung Quốc chưa đáp ứng quy tắc của Hiệp định. Bên cạnh đó, với áp lực lớn từ cạnh tranh về giá, về mẫu mã và chất lượng có xu hướng diễn ra gay gắt hơn và với áp lực lạm phát trong năm 2022, Công ty cần tổ chức lại bộ máy hiệu quả hơn, xây dựng, tổ chức đội ngũ kỹ thuật, nghiệp vụ có trình độ cao hơn nhằm nâng cao tính cạnh tranh phù hợp với xu hướng thị trường, góp phần tăng trưởng bền vững.

3.2. Chiến lược phát triển Công ty trong năm 2022

Về đối nội:

- Tiếp tục tổ chức lại bộ máy hiệu quả hơn, cạnh tranh hơn.
- Đầu tư phát triển nguồn lực, tăng quy mô sản xuất.
- Không ngừng cải tiến, hoàn thiện hệ thống chất lượng, mô hình Lean - Automation, 5S, tăng năng suất - chất lượng sản phẩm.
- Ngành may thời trang vẫn là ngành cốt lõi, tập trung phát triển lâu dài của Công ty, do đó Công ty sẽ xúc tiến đầu tư nhà máy tại vùng 3, vùng 4 để nâng cao lợi thế cạnh tranh, đa dạng hóa sản phẩm.
- Đẩy mạnh khâu thiết kế, phát triển sản phẩm.
- Phát triển nguồn cung cấp nguyên liệu kịp thời, chất lượng với giá cả cạnh tranh và đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện để tận dụng những lợi thế các Hiệp định Thương mại.

Về đối ngoại:

- Duy trì, củng cố uy tín đối với các khách hàng, sản xuất đúng chất lượng, giao hàng đúng hạn. Đồng thời, Công ty luôn tìm kiếm các khách hàng mới, đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng thị phần ra các thị trường tiềm năng.
- Tận dụng lợi thế từ các Hiệp định thương mại quốc tế, tìm kiếm cơ hội mở rộng thị trường.
- Đầu tư máy móc thiết bị chuyên dụng nhằm tạo ra các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao, giá trị gia tăng cao.
- Tập trung nghiên cứu mẫu mã, thiết kế mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 24/05/2021, đã cơ cấu lại thành phần Hội đồng quản trị nhiệm kỳ IV (2018-2023) như sau:

- Miễn nhiệm theo đơn từ nhiệm của 3 thành viên HĐQT sau :
 - Ông Lâm Tử Thanh
 - Bà Nguyễn Thị Thu Hương
 - Bà Nguyễn Minh Hằng
- Bầu bổ sung 01 thành viên độc lập Hội đồng quản trị nhiệm kỳ IV (2018-2023) là : Ông Lê Văn Hùng
- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ IV (2018-2023) sau cơ cấu là 05 thành viên, bao gồm:

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ (Căn cứ Danh sách chốt ngày 01/09/2021)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT (TV HĐQT không độc lập, không điều hành)	0 cổ phần	0%	
2	Ông Lê Hùng	Thành viên HĐQT không độc lập kiêm Tổng Giám đốc điều hành	0 cổ phần	0%	
3	Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên HĐQT không độc lập, không điều hành	0 cổ phần	0%	
4	Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT không độc lập, không điều hành	0 cổ phần	0%	
5	Ông Lê Văn Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	0 cổ phần	0%	

Tóm tắt Lý lịch

BÙI TUẤN NGỌC – CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày tháng năm sinh: 21/02/1965

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng; Cử nhân Kinh tế ngoại thương

Chức vụ hiện nay : Chủ Tịch HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn (Từ 05/12/2018 đến nay)

Chức vụ tại tổ chức khác:	Ngày không còn là Thành viên HĐQT
Chủ Tịch Hội Đồng Thành Viên Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	
Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (SEASPIMEX)	16/03/2021

Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần VINAPRINT	
Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	07/04/2022
Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Transimex	
Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	07/04/2022
Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Vinafreight	09/04/2021
Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần XNK và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX)	
Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn (HOTRACO)	26/04/2022 (Hết nhiệm kỳ cũ, không tham gia HĐQT nhiệm kỳ mới bầu vào ngày 26/04/2022)
Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (VNT Logistics JSC)	23/03/2021
Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	

Tổng số cổ phần nắm giữ: Theo danh sách cổ đông chốt ngày 01/09/2021

- Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
- Tổ chức có liên quan nắm giữ:
 - + Công ty cổ phần Đầu tư Toàn Việt : 1.545.167 cổ phần, chiếm 4,69% cổ phần có quyền biểu quyết
(Từ ngày 07/04/2022 Công ty cổ phần Đầu tư Toàn Việt không còn là tổ chức có liên quan)
 - + Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải : 5.224.705 cổ phần, chiếm 15,86% cổ phần có quyền biểu quyết

LÊ HÙNG – THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh: 24/08/1974

Trình độ chuyên môn: Cử nhân chuyên ngành Quản trị Kinh doanh

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn (Từ 05/12/2018 đến nay)

Chức vụ tại tổ chức khác:	Ngày không còn là Thành viên HĐQT
Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh	
Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Dệt may Gia Định	16/12/2021

Tổng số cổ phần nắm giữ: Theo danh sách cổ đông chốt ngày 01/09/2021

- Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
 - Tổ chức có liên quan nắm giữ:
 - + Công ty Cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh : 2.337.622 cổ phần, chiếm 7,09% cổ phần có quyền biểu quyết
 - + Công ty cổ phần Dệt May Gia Định : 3.324.629 cổ phần, chiếm 10,09% cổ phần có quyền biểu quyết
- (Từ ngày 16/12/2021 Công ty cổ phần Dệt May Gia Định không còn là tổ chức có liên quan)

NGUYỄN VIỆT CƯỜNG – THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày tháng năm sinh: 27/10/1976

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - chuyên viên kế toán, kiểm toán quốc tế (FCCA)

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn (Từ 05/12/2018 đến nay)

Chức vụ tại tổ chức khác:	Ngày không còn là Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh	
Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Dệt may Gia Định	16/12/2021

Tổng số cổ phần nắm giữ: Theo danh sách cổ đông chốt ngày 01/09/2021

- Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
- Tổ chức có liên quan nắm giữ:
 - + Công ty Cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh : 2.337.622 cổ phần, chiếm 7,09% cổ phần có quyền biểu quyết
 - + Công ty cổ phần Dệt May Gia Định : 3.324.629 cổ phần, chiếm 10,09% cổ phần có quyền biểu quyết

(Từ ngày 16/12/2021 Công ty cổ phần Dệt May Gia Định không còn là tổ chức có liên quan)

BUI MINH TUẤN – THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày tháng năm sinh: 28/02/1971

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính ngân hàng

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn (từ 05/12/2018 đến nay)

Chức vụ tại tổ chức khác:	Ngày không còn là Thành viên HĐQT
Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu tư Vina	
Thành viên HĐQT Công ty Cổ Phần XNK và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)	
Thành viên HĐQT Công ty Cổ Phần VINAPRINT	
Thành viên HĐQT Công ty Cổ Phần Thương mại Phú Nhuận	
Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Merufa	
Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư T.T.A	07/04/2022
Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Transimex (TMS)	

Tổng số cổ phần nắm giữ: Theo danh sách cổ đông chốt ngày 01/09/2021

- Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
- Tổ chức có liên quan nắm giữ:
 - + Công ty cổ phần Đầu tư T.T.A : 5.006.286 cổ phần, chiếm 15,19% cổ phần có quyền biểu quyết

(Từ ngày 07/04/2022 Công ty cổ phần Đầu tư T.T.A không còn là tổ chức có liên quan)

LÊ VĂN HÙNG - THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày tháng năm sinh: 02/06/1975

Trình độ chuyên môn: Cử nhân chuyên ngành Tài chính – Kế toán

Chức vụ hiện nay : Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn (Từ 24/05/2021 đến nay)

Chức vụ tại tổ chức khác:

- Giám đốc tài chính Công ty cổ phần Transimex
- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Dịch vụ Bến Thành
- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Thủy Đặc Sản
- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Logistics Vinalink
- Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Vinafreight
- Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần XNK và Đầu tư Chợ lớn (Cholimex)

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
- Tổ chức có liên quan nắm giữ: Không

1.2. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị Nhiệm kỳ IV (2018-2023) chưa thành lập các Tiểu ban. Hiện nay, Hội đồng Quản trị hoạt động trên cơ sở các thành viên cùng bàn bạc, quyết định về định hướng chiến lược phát triển, đầu tư, nhân sự, lương thưởng cũng như công tác kiểm soát nội bộ để Ban điều hành và bộ máy quản lý thực hiện.

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

1.3.1 Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị:

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị có 37 cuộc họp, trong đó có 06 cuộc họp trực tiếp và 31 cuộc họp với hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Các cuộc họp trực tiếp của Hội đồng quản trị cũng như lấy ý kiến Hội đồng quản trị bằng văn bản đều tuân thủ đúng quy định của Luật và Điều lệ Công ty.

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông BÙI TUẤN NGỌC	37/37	100%	
2	Ông LÊ HÙNG	37/37	100%	
3	Ông BÙI MINH TUẤN	37/37	100%	
4	Ông NGUYỄN VIỆT CƯỜNG	37/37	100%	
5	Ông LÊ VĂN HÙNG	15/37	40,5%	Được bầu bổ sung từ ngày 24/05/2021
6	Ông LÂM TỬ THANH	22/37	59,5%	Miễn nhiệm từ ngày 24/05/2021
7	Bà NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	22/37	59,5%	Miễn nhiệm từ ngày 24/05/2021
8	Bà NGUYỄN MINH HẰNG	22/37	59,5%	Miễn nhiệm từ ngày 24/05/2021

1.3.2 Nội dung và kết quả của các cuộc họp Hội đồng quản trị

Nội dung các cuộc họp Hội đồng quản trị đã được thông qua với kết quả biểu quyết tán thành đạt tỷ lệ thông qua theo quy định của Luật, Điều lệ Công ty và ban hành các Nghị quyết với nội dung sau:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/NQ- HDQT/2021	22/01/2021	Thưởng năm 2020 (Thưởng Tết Nguyên Đán Tân Sửu) cho CBCNV Công ty	100%
2	02/NQ- HDQT/2021	27/01/2021	Sơ đồ tổ chức Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn	100%
3	03/NQ- HDQT/2021	29/01/2021	Chi phí Tất niên cho CBCNV Công ty	100%
4	04/NQ- HDQT/2021	29/01/2021	Ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với Công ty Luật TNHH Global VietNam Lawyers để rà soát các hợp đồng với khách hàng và nhà cung cấp	85.7%
5	05/NQ- HDQT/2021	04/02/2021	Nội dung Hợp đồng gia công tù công nghiệp năm 2021	80,0%
6	06/NQ- HDQT/2021	04/02/2021	Hỗ trợ cho người lao động hủy vé tàu/xe/máy bay dịp Tết Tân Sửu do dịch Covid -19	100%
7	07/NQ- HDQT/2021	12/03/2021	Đầu tư máy móc thiết bị tăng 03 chuyển may tại Nhà máy May An Phú	85.7%
8	08/NQ- HDQT/2021	19/03/2021	Mua phần mềm kế toán Bravo	85.7%
9	09/NQ- HDQT/2021	22/03/2021	Gia hạn thời gian tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021	100%
10	10/NQ- HDQT/2021	26/03/2021	Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021	100%
11	11/NQ- HDQT/2021	26/03/2021	Thanh lý máy móc thiết bị hư hỏng, tồn kho lâu năm	85.7%
12	12/NQ- HDQT/2021	26/03/2021	Đầu tư phần mềm phân tích thao tác chuẩn GTD Analysis	100%
13	13/QĐ-CTHDQT/2021	12/04/2021	Thời gian và Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 (HDQT đã đồng ý 100%, ủy quyền cho Chủ tịch HDQT quyết định theo NQ số 10/NQ-HDQT/2021)	100%
14	14/NQ- HDQT/2021	08/04/2021	Ngân sách Đầu tư mở rộng sản xuất tại Nhà máy May Garmex Quảng Nam	85.7%
15	15/NQ- HDQT/2021	17/04/2021	Thanh lý vải đầu tấm, đầu khúc	85.7%
16	16/NQ- HDQT/2021	17/04/2021	Ngân sách cho công tác tuyển dụng lao động năm 2021 (Nhà máy May An Nhơn và An Phú)	85.7%
17	17/NQ- HDQT/2021	17/04/2021	Ngân sách cho công tác tuyển dụng lao động năm 2021 (Nhà máy May Garmex Quảng Nam)	85.7%
18	18/NQ- HDQT/2021	17/04/2021	Ngân sách cho công tác tuyển dụng lao động năm 2021 (Công ty TNHH May Tân Mỹ)	85.7%

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
19	20/NQ- HĐQT/2021	24/04/2021	Thưởng Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, 30/04 và 01/05 (CBCNV Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn)	100%
20	21/NQ- HĐQT/2021	24/04/2021	Thưởng Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, 30/04 và 01/05 (CBCNV Công ty TNHH May Tân Mỹ)	100%
21	22/NQ- HĐQT/2021	24/04/2021	Thưởng Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, 30/04 và 01/05 (CBCNV Công ty TNHH Garmex Quảng Nam)	100%
22	23/NQ- HĐQT/2021	24/04/2021	Trích lập dự phòng phải thu khách hàng TOPO	85,7%
23	24/NQ- HĐQT/2021	26/04/2021	Ngân sách đầu tư chuyển đổi sản xuất từ vải công nghiệp tại Nhà máy May An Phú	85,7%
24	25/NQ- HĐQT/2021	03/05/2021	Nội dung tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021	100%
25	26/NQ- HĐQT/2021	11/05/2021	Thanh lý hàng thành phẩm tồn kho lâu năm	85,7%
26	27/NQ- HĐQT/2021	14/05/2021	Ngân sách đầu tư chuyển đổi sản xuất từ vải công nghiệp tại Nhà máy May An Nhơn	85,7%
27	28/NQ- HĐQT/2021	15/05/2021	Thưởng cho tập thể người lao động tại Công ty TNHH May Tân Mỹ	85,7%
28	29/NQ- HĐQT/2021	15/05/2021	Thưởng cho tập thể người lao động tại Nhà máy May Garmex Quảng Nam	85,7%
29	30/NQ- HĐQT/2021	02/06/2021	Liên quan đến duy trì văn phòng Blue Saigon LLC tại Hoa Kỳ	100%
30	31/NQ- HĐQT/2021	18/06/2021	Thanh lý thành phẩm tồn kho lâu năm (Thành phẩm loại B)	100%
31	32/NQ- HĐQT/2021	18/06/2021	Thanh lý thành phẩm tồn kho lâu năm (DECATHLON)	100%
32	33/NQ- HĐQT/2021	18/06/2021	Thanh lý thành phẩm tồn kho lâu năm (OUTFIT)	100%
33	34/NQ- HĐQT/2021	18/06/2021	Chọn Công ty kiểm toán cho Báo cáo cáo tài chính năm 2021	100%
34	35/NQ- HĐQT/2021	07/07/2021	Triển khai Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho năm 2020 và thông qua hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho năm 2020	100%
35	36/NQ- HĐQT/2021	07/07/2021	Đầu tư hệ thống làm mát dương tại Công ty TNHH May Tân Mỹ	100%
36	37/NQ- HĐQT/2021	08/07/2021	Ngân sách phòng chống dịch Covid -19	100%
37	38/NQ- HĐQT/2021	12/07/2021	Đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho Nhà máy May Garmex Quảng Nam	100%

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
38	39/NQ- HDQT/2021	29/07/2021	Hỗ trợ cho người lao động trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội để phòng, chống dịch Covid -19	100%
39	40/NQ- HDQT/2021	09/08/2021	Ngày đăng ký cuối cùng để phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020	100%
40	41/NQ- HDQT/2021	06/09/2021	Cam kết trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất để điều chỉnh chi tiết một số ngành nghề trong lĩnh vực kinh doanh	100%
41	42/NQ- HDQT/2021	28/09/2021	Đăng ký tăng vốn Điều lệ và sửa đổi Điều lệ	100%
42	43 /NQ-HDQT/2021	15/10/2021	Ngân sách thi công nhà xe và sửa chữa nền gạch Nhà máy May Garmex Quảng Nam	100%
43	44 /NQ-HDQT/2021	05/11/2021	Giảm giá bán cho khách hàng Sportmaster	100%
44	45 /NQ-HDQT/2021	20/12/2021	Đầu tư hệ thống làm mát dương tại Nhà máy May An Phú	100%
45	46 /QĐ-HDQT/2021	31/12/2021	Điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Nhà máy May Garmex Quảng Nam	100%

1.3.3 Hoạt động giám sát của HDQT đối với Ban Tổng Giám đốc

Về điều hành sản xuất kinh doanh:

Căn cứ vào Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Ban Tổng Giám đốc triển khai các giải pháp sản xuất kinh doanh, kế hoạch công việc hàng tuần, hàng tháng, một cách linh hoạt, tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty phù hợp với tình hình thực tế và định hướng chiến lược của HDQT :

- Nâng cao lợi thế cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu với định hướng ngành may thời trang vẫn là ngành cốt lõi, tập trung phát triển lâu dài của Công ty bằng việc xúc tiến đầu tư nhà máy tại vùng 3, vùng 4 và đa dạng hóa sản phẩm
- Tiếp tục tổ chức lại bộ máy hiệu quả hơn, cạnh tranh hơn
- Đầu tư phát triển nguồn lực, đẩy mạnh cải tiến trong sản xuất để tăng năng suất.
- Không ngừng cải tiến, hoàn thiện hệ thống chất lượng, tăng năng suất - chất lượng sản phẩm

Về quản lý tài chính:

- Tình hình tài chính Công ty năm 2021 lành mạnh, vốn được bảo toàn và phát triển, đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông và người lao động.
- Công tác thông tin, báo cáo kịp thời, quyết toán đúng theo quy định.
- Chỉ đạo và giám sát việc quản lý chi phí, đầu tư, đảm bảo cho việc điều hành và kinh doanh hiệu quả.
- Giám sát việc phân phối lợi nhuận năm 2020, ngân sách đầu tư năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021

Về tổ chức bộ máy hoạt động:

Hội đồng quản trị giám sát việc tổ chức lại bộ máy hoạt động của Công ty

- Tổ chức lại nhân sự Khôi phát triển sản phẩm – Kỹ thuật, Chuỗi cung ứng phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh, đồng thời cải tiến năng suất – chất lượng
- Rà soát và kiện toàn các quy trình làm việc để bộ máy của Công ty hoạt động có hiệu quả.
- Tổ chức đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của CBNV, tay nghề của công nhân nhằm đáp ứng chiến lược phát triển của công ty.

1.3.4 Đánh giá chung về hoạt động của Hội đồng quản trị ;

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt chức năng về quản trị, giám sát, định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như việc chỉ đạo, giám sát và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị ban hành trong năm 2021, đảm bảo Ban Giám đốc thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung Nghị quyết. Đồng thời, chỉ đạo Ban điều hành thực hiện các giải pháp để hoàn thành mục tiêu chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Hội đồng quản trị Công ty có 01 thành viên độc lập. Với vai trò là thành viên độc lập đã tham gia, đề xuất và khuyến nghị những ý kiến đóng góp cho định hướng chiến lược phát triển, giám sát một số vấn đề quản trị về tài chính để giảm thiểu các rủi ro, nâng cao hiệu suất kiểm soát và hiệu quả hoạt động nhằm đạt được các mục tiêu và nhiệm vụ được giao. Thường xuyên kịp thời đưa ra các giải pháp để đảm bảo tình hình tài chính của Công ty được lành mạnh, vốn được bảo toàn và phát triển, đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông và người lao động, cũng như quản lý tốt chi phí, các hạng mục đầu tư để sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn.

Tham gia đầy đủ 15/15 cuộc họp Hội đồng quản trị kể từ ngày được bầu vào Hội đồng Quản Trị - 24/05/2021, bao gồm các cuộc họp định kỳ hàng quý, các cuộc họp bất thường.

Đánh giá hoạt động của Hội đồng Quản trị:

Hội đồng Quản trị Nhiệm kỳ IV chưa thành lập các Tiểu ban. Hiện nay, Hội đồng Quản trị hoạt động trên cơ sở các thành viên cùng bàn bạc, quyết định về định hướng chiến lược phát triển, đầu tư, nhân sự, lương thưởng cũng như công tác kiểm soát nội bộ để Ban điều hành và bộ máy quản lý thực hiện .

Hội đồng Quản trị , Tổng giám đốc và người điều hành khác của công ty đã tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và quy định của pháp luật hiện hành.

Trong năm, Hội đồng Quản trị thực hiện tốt vai trò của mình trong việc duy trì hoạt động và tổ chức các cuộc họp, tiến hành biểu quyết thông qua các quyết định phù hợp với quy định pháp luật và Điều lệ. Các thành viên HĐQT tham gia đầy đủ các cuộc họp tập trung và cho ý kiến bằng văn bản đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT với tinh thần trách nhiệm cao, đưa ra các định hướng, chiến lược và chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát thường xuyên đối với các hoạt động của Công ty để Ban Tổng Giám đốc thực hiện điều hành phù hợp với quy định.

Về hoạt động của Tổng Giám đốc và người điều hành khác trong năm đã hoàn thành tốt vai trò của mình thể hiện qua các giải pháp điều hành kịp thời, linh hoạt, phù hợp với chủ trương, định

hướng của HĐQT. Các chủ trương, chỉ đạo của HĐQT đưa ra được Tổng Giám đốc triển khai đầy đủ, kịp thời và báo cáo chi tiết kết quả thực hiện với tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, đã nỗ lực, thực hiện rất tốt nhiệm vụ được giao, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và quy chế hoạt động của Công ty, hệ thống tổ chức, kiểm soát và quản lý của Công ty được duy trì tốt, đặc biệt là duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và đạt kết quả đáng khích lệ trong bối cảnh bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Thực hiện Công bố thông tin theo đúng quy định.

1.5. Đào tạo về quản trị công ty

Các thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Ban điều hành và Phụ trách quản trị Công ty thường xuyên cập nhật các văn bản, quy định của pháp luật, thông lệ mới về quản trị Công ty, đồng thời cử đại diện tham gia các buổi phổ biến, thảo luận về các văn bản pháp luật, quy định về quản trị Công ty do Ủy ban chứng khoán, Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty : Không có
- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm 2021 : Không có

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu có quyền biểu quyết
1	Bà Phan Thị Phương	Trưởng ban	8.370 cổ phần	0,03%
2	Bà Lê Thị Chín	Thành viên	8.372 cổ phần	0,03%
3	Ông Từ Vĩnh Trí	Thành viên	0 cổ phần	0,00%

3.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

Cuộc họp của Ban kiểm soát :

Số TT	Thành viên Ban Kiểm soát	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	PHAN THỊ PHƯƠNG	5/5	100%	100%	
2	LÊ THỊ CHÍN	5/5	100%	100%	
3	TỪ VĨ TRÍ	5/5	100%	100%	

Nội dung và kết quả các cuộc họp của Ban kiểm soát

Trong năm 2021, Ban Kiểm soát đã có 05 buổi họp để kiểm tra, giám sát các vấn đề liên quan đến việc quản trị và tuân thủ các quy định của quy chế của Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc tổ chức họp Ban Kiểm soát đều tuân thủ theo quy định tại điều lệ và các quy định của pháp luật hiện hành. Nội dung và kết quả các cuộc họp như sau:

STT	Ngày họp	Nội dung họp	Kết quả cuộc họp
1	02/03/2021	Nghiên cứu các quy định của nghị định 155/2020/NĐ-CP, thông tư 116/2020/TT-BTC; Thông tư 96/2020/TT-BTC	Thông nhất đề nghị Ban điều hành xây dựng Dự thảo điều lệ, quy chế nội bộ, quy chế hoạt động Hội đồng quản trị để trình ĐHĐCĐ năm 2021 và BKS đã gửi mail cho Tổng giám đốc đề nghị phân công người thực hiện. Ban Kiểm soát thống nhất lập dự thảo Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt
2	16/03/2021	Kế hoạch Thẩm tra Báo cáo Tài chính năm 2020 và các nội dung liên quan đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty	Thông nhất kế hoạch thẩm tra BCTC năm 2020
3	11/04/2021	Các nội dung liên quan đến Bản dự thảo Báo cáo Ban kiểm soát trong năm 2020.	Thông nhất với nội dung Bản dự thảo Báo cáo của Ban kiểm soát. Ngày 09/4/2021, Ban kiểm soát đã ký phát hành bản Báo cáo chính thức gửi đến Đại hội đồng cổ đông, Hội Đồng Quản trị.
4	28/08/2021	Các nội dung liên quan đến Bản dự thảo Báo cáo Ban kiểm soát về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2021.	Thông nhất với nội dung Bản dự thảo Báo cáo của Ban kiểm soát. Ngày 30/8/2021, Ban kiểm soát đã ký phát hành bản Báo cáo chính thức gửi đến Hội Đồng Quản trị.
5	18/11/2021	Thảo luận về kết quả làm việc với Ban điều hành về các vấn đề mà Ban Kiểm soát đã góp ý, liên quan đến công tác quản lý kho, sản phẩm dở dang, kiểm kê và việc thành lập Kiểm toán nội bộ	Thông nhất nội dung : Ban điều hành đã rà soát và hoàn chỉnh hệ thống quy trình liên quan đến công tác quản lý kho, sản phẩm dở dang và đã triển khai thực hiện các quy trình đến các đơn vị có liên quan; Việc thành lập Kiểm toán nội bộ chưa hoàn thành và Ban kiểm soát đã có ý kiến đề nghị Ban điều hành xây dựng quy chế, giới thiệu nhân sự Kiểm toán nội bộ để Hội đồng Quản trị xem xét, phê duyệt quy chế, ban hành quyết định thành lập Bộ máy Kiểm toán nội bộ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1. Lương, thưởng, thù lao và khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý chỉ trong năm 2021

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thù lao HĐQT	Thưởng HĐQT	Lương, Thưởng	Tổng cộng
1	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	-	-	-	-
2	Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
3	Ông Lê Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	-	-	-
4	Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
5	Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
6	Ông Lâm Từ Thanh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ 24/05/2021)	-	-	-	-
7	Bà Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ 24/05/2021)	-	-	818.790.290	818.790.290
8	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ 24/05/2021)	-	-	716.200.449	716.200.449
9	Bà Phan Thị Phương	Trưởng BKS	-	14.107.692	179.329.961	193.437.653
10	Bà Lê Thị Chín	Thành viên BKS	-			-
11	Ông Từ Vĩ Trí	Thành viên BKS	-			-
12	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	-		804.910.058	804.910.058
13	Bà Trần Thị Mỹ Hạnh	Kế toán Trưởng	-		475.571.478	475.571.478
14	Bà Huỳnh Thị Kim Loan	Phụ trách quản trị công ty	-		404.914.028	404.914.028
	Tổng cộng :			14.107.692	3.399.716.264	3.413.823.956

Trong năm 2021, Công ty chưa thực hiện chi trả thù lao, thưởng năm 2020 và năm 2021 cho các Thành viên Hội Đồng Quản Trị và thành viên Ban kiểm soát ngoại trừ thực hiện ứng chi lương và thưởng cho Trưởng Ban Kiểm Soát làm việc chuyên trách tại Công ty.

3.2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ, cổ đông lớn và người có liên quan của người nội bộ

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu /SLCP đang lưu hành	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu /SLCP đang lưu hành	
01	Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh (GILIMEX)	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Garmex Saigon (Ông Lê Hùng) là Chủ tịch HĐQT GILIMEX	871.211	2,91%	2.125.111	7,09%	Đầu tư tăng tỷ lệ sở hữu
		Thành viên HĐQT Garmex SaiGon (Ông Nguyễn Việt Cường) là Thành viên HĐQT GILIMEX	2.125.111	7,09%	2.337.622	7,09%	Nhận cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu (Tỷ lệ 10%)

Giao dịch của cổ đông lớn:

STT	Người thực hiện giao dịch	Ngày giao dịch làm thay đổi SLCP/tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu /SLCP đang lưu hành trước khi giao dịch		Số cổ phiếu sở hữu /SLCP đang lưu hành sau khi giao dịch		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
01	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Thừa Thiên Huế	03/03/2021	3.558.943	11,88%	3.858.543	12,88%	Đầu tư tăng tỷ lệ sở hữu
		Theo danh sách cổ đông chốt ngày 22/04/2021	3.858.543	12,88%	3.963.843	13,23%	Mua
		01/09/2021	3.963.843	13,23%	4.360.227	13,23%	Nhận cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu (Tỷ lệ 10%, ngày ĐKCC 01/09/2021)

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Năm 2021, không có phát sinh giao dịch liên quan đến người nội bộ (Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Phụ trách quản trị Công ty). Tuy nhiên, phát sinh các giao dịch:

Giao dịch giữa Công ty với tổ chức có liên quan đến người nội bộ của Công ty

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ với công ty	Giá trị giao dịch với Công ty năm 2021 (Từ 01/01/2021 – 31/12/2021)	Ghi chú																								
1	Công ty cổ phần Transimex	<ul style="list-style-type: none"> Chủ tịch HĐQT Transimex là Chủ tịch HĐQT Công ty Thành viên HĐQT Transimex (ông Bùi Minh Tuấn) là Thành viên HĐQT Công ty 	<p>Transimex giao dịch vận chuyển hàng hóa cho Công ty từ ngày 19/02/2019 theo Nghị quyết HĐQT số 03/NQ-HĐQT/2019 ngày 19/02/2019</p> <p>Giá trị giao dịch trong năm 2021 là 1.984.653.135 đồng</p>	Giao dịch thường xuyên giữa Công ty với tổ chức có liên quan đến người nội bộ Công ty																								
2	Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh (GILIMEX)	<ul style="list-style-type: none"> Chủ tịch HĐQT GILIMEX là thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Thành viên HĐQT GILIMEX (ông Nguyễn Việt Cường) là thành viên HĐQT Công ty 	<p>Garmex SaiGon giao dịch với GILIMEX từ ngày 11/06/2020 theo Nghị quyết HĐQT số 27/ NQ-HĐQT/2020 ngày 11/06/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 24/05/2021, bao gồm các giao dịch sau :</p> <ul style="list-style-type: none"> Garmex SaiGon gia công may sản phẩm cho GILIMEX và cung ứng dịch vụ (liên quan đến quá trình gia công) với số lượng và giá trị giao dịch trong năm 2021: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Giao dịch</th> <th>Số lượng (cái)</th> <th>Giá trị (đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Gia công may</td> <td>669.830</td> <td>346.503.929.505</td> </tr> <tr> <td>Dịch vụ</td> <td></td> <td>17.548.259</td> </tr> <tr> <td>CỘNG</td> <td>669.830</td> <td>346.521.477.764</td> </tr> </tbody> </table> <ul style="list-style-type: none"> GILIMEX bán nguyên phụ liệu cho Garmex SaiGon và vận chuyển hàng hóa (liên quan đến quá trình gia công) với giá trị giao dịch trong năm 2021: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Giao dịch</th> <th>Số lượng</th> <th>Giá trị (đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Nguyên phụ liệu</td> <td>-</td> <td>293.143.065</td> </tr> <tr> <td>Vận chuyển hàng hóa</td> <td>-</td> <td>29.700.000</td> </tr> <tr> <td>CỘNG</td> <td></td> <td>322.843.065</td> </tr> </tbody> </table>	Giao dịch	Số lượng (cái)	Giá trị (đồng)	Gia công may	669.830	346.503.929.505	Dịch vụ		17.548.259	CỘNG	669.830	346.521.477.764	Giao dịch	Số lượng	Giá trị (đồng)	Nguyên phụ liệu	-	293.143.065	Vận chuyển hàng hóa	-	29.700.000	CỘNG		322.843.065	Giao dịch thường xuyên giữa Công ty với tổ chức có liên quan đến người nội bộ Công ty
Giao dịch	Số lượng (cái)	Giá trị (đồng)																										
Gia công may	669.830	346.503.929.505																										
Dịch vụ		17.548.259																										
CỘNG	669.830	346.521.477.764																										
Giao dịch	Số lượng	Giá trị (đồng)																										
Nguyên phụ liệu	-	293.143.065																										
Vận chuyển hàng hóa	-	29.700.000																										
CỘNG		322.843.065																										

Giao dịch giữa Công ty với công ty con, giữa Công ty với chi nhánh của công ty con

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ với công ty	Giá trị giao dịch với Công ty năm 2021 (Từ 01/01/2021 – 31/12/2021)	Ghi chú																																				
1	Công Ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	<p>Giao dịch giữa Công ty với Công ty con theo Nghị quyết HĐQT số 18/NQ-HĐQT ngày 04/08/2017:</p> <ul style="list-style-type: none"> Garmex Sài Gòn cung cấp dịch vụ, hàng hóa cho Cty TNHH May Tân Mỹ với giá trị giao dịch trong năm 2021: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Giao dịch</th> <th>Số lượng</th> <th>Giá trị (đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Cho thuê MMTB, nhà xưởng</td> <td>-</td> <td>2.938.133.957</td> </tr> <tr> <td>Dịch vụ</td> <td>-</td> <td>584.300.167</td> </tr> <tr> <td>Quần, áo</td> <td>330</td> <td>168.550.267</td> </tr> <tr> <td>Nguyên phụ liệu</td> <td></td> <td>89.531.056</td> </tr> <tr> <td>CỘNG</td> <td>330</td> <td>3.780.515.447</td> </tr> </tbody> </table> <ul style="list-style-type: none"> Cty TNHH May Tân Mỹ gia công may, bán nguyên phụ liệu, cung cấp dịch vụ cho Garmex SaiGon với giá trị giao dịch trong năm 2021: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Giao dịch</th> <th>Số lượng (cái)</th> <th>Giá trị (đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Gia công may</td> <td>424.295</td> <td>122.813.348.593</td> </tr> <tr> <td>Dịch vụ</td> <td></td> <td>223.822.339</td> </tr> <tr> <td>Nguyên phụ liệu</td> <td></td> <td>12.871.700</td> </tr> <tr> <td>CỘNG</td> <td>424.295</td> <td>123.050.042.572</td> </tr> </tbody> </table>	Giao dịch	Số lượng	Giá trị (đồng)	Cho thuê MMTB, nhà xưởng	-	2.938.133.957	Dịch vụ	-	584.300.167	Quần, áo	330	168.550.267	Nguyên phụ liệu		89.531.056	CỘNG	330	3.780.515.447	Giao dịch	Số lượng (cái)	Giá trị (đồng)	Gia công may	424.295	122.813.348.593	Dịch vụ		223.822.339	Nguyên phụ liệu		12.871.700	CỘNG	424.295	123.050.042.572	Giao dịch thường xuyên giữa Công ty với Công ty con			
Giao dịch	Số lượng	Giá trị (đồng)																																						
Cho thuê MMTB, nhà xưởng	-	2.938.133.957																																						
Dịch vụ	-	584.300.167																																						
Quần, áo	330	168.550.267																																						
Nguyên phụ liệu		89.531.056																																						
CỘNG	330	3.780.515.447																																						
Giao dịch	Số lượng (cái)	Giá trị (đồng)																																						
Gia công may	424.295	122.813.348.593																																						
Dịch vụ		223.822.339																																						
Nguyên phụ liệu		12.871.700																																						
CỘNG	424.295	123.050.042.572																																						
2	Công Ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	<p>Giao dịch giữa Công ty với Công ty con theo Nghị quyết HĐQT số 18/NQ-HĐQT ngày 04/08/2017:</p> <ul style="list-style-type: none"> Garmex Sài Gòn gia công may, cung cấp dịch vụ cho Garmex Quảng Nam (liên quan đến quá trình gia công) với giá trị giao dịch trong năm 2021: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Giao dịch</th> <th>Số lượng</th> <th>Giá trị (đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Gia công may</td> <td>23.750</td> <td>208.824.080</td> </tr> <tr> <td>Dịch vụ</td> <td></td> <td>413.298.552</td> </tr> <tr> <td>Quần, áo, khẩu trang</td> <td>27.454</td> <td>320.578.799</td> </tr> <tr> <td>Nguyên phụ liệu</td> <td></td> <td>218.812.777</td> </tr> <tr> <td>CỘNG</td> <td>51.204</td> <td>1.161.514.208</td> </tr> </tbody> </table> <ul style="list-style-type: none"> Garmex Quảng Nam gia công may sản phẩm, bán nguyên phụ liệu, cung cấp dịch vụ cho Garmex SaiGon từ với giá trị giao dịch trong năm 2021: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Giao dịch</th> <th>Số lượng (cái)</th> <th>Giá trị (đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Gia công may</td> <td>299.450</td> <td>142.657.433.824</td> </tr> <tr> <td>Dịch vụ</td> <td></td> <td>9.700.000</td> </tr> <tr> <td>Nguyên phụ liệu</td> <td></td> <td>1.965.424</td> </tr> <tr> <td>Thuê máy</td> <td></td> <td>87.056.683</td> </tr> <tr> <td>CỘNG</td> <td>299.450</td> <td>142.756.155.931</td> </tr> </tbody> </table>	Giao dịch	Số lượng	Giá trị (đồng)	Gia công may	23.750	208.824.080	Dịch vụ		413.298.552	Quần, áo, khẩu trang	27.454	320.578.799	Nguyên phụ liệu		218.812.777	CỘNG	51.204	1.161.514.208	Giao dịch	Số lượng (cái)	Giá trị (đồng)	Gia công may	299.450	142.657.433.824	Dịch vụ		9.700.000	Nguyên phụ liệu		1.965.424	Thuê máy		87.056.683	CỘNG	299.450	142.756.155.931	Giao dịch thường xuyên giữa Công ty với Công ty con
Giao dịch	Số lượng	Giá trị (đồng)																																						
Gia công may	23.750	208.824.080																																						
Dịch vụ		413.298.552																																						
Quần, áo, khẩu trang	27.454	320.578.799																																						
Nguyên phụ liệu		218.812.777																																						
CỘNG	51.204	1.161.514.208																																						
Giao dịch	Số lượng (cái)	Giá trị (đồng)																																						
Gia công may	299.450	142.657.433.824																																						
Dịch vụ		9.700.000																																						
Nguyên phụ liệu		1.965.424																																						
Thuê máy		87.056.683																																						
CỘNG	299.450	142.756.155.931																																						

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty :

Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Người phụ trách quản trị Công ty chưa có chứng chỉ được đào tạo về quản trị công ty do UBCKNN cấp. Tuy nhiên, các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách quản trị Công ty thường xuyên cập nhật các văn bản, quy định của pháp luật, thông lệ mới về quản trị công ty để soạn thảo Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT, Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, năm 2021, Công ty chưa thực hiện đúng quy định về quản trị Công ty như sau:

- Chưa thực hiện Kiểm toán nội bộ và chưa ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ do chưa tìm được nhân sự đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của Nghị định 05/2019/NĐ-CP của Chính phủ để thành lập Ban Kiểm toán nội bộ và ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ.

Giải pháp khắc phục :

Công ty đang tích cực tìm nhân sự phù hợp theo quy định để thành lập Ban Kiểm toán nội bộ, xây dựng và ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ hoặc sẽ thuê dịch vụ kiểm toán nội bộ bên ngoài để thực hiện kiểm toán nội bộ, chậm nhất là tháng 5 năm 2022.

- Chưa đảm bảo quy định thành viên HĐQT chỉ được đồng thời là Thành viên HĐQT tại tối đa 05 Công ty khác: Năm 2021, Công ty có 05 thành viên HĐQT, trong đó có 02 thành viên HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT tại hơn 05 Công ty khác do chưa hết nhiệm kỳ Hội đồng quản trị tại những Công ty đó.

Giải pháp khắc phục: 02 thành viên HĐQT trên đã có kế hoạch từ nhiệm chức danh thành viên HĐQT tại một số Công ty khác vào Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 (trong thời gian từ tháng 04 đến tháng 6/2022) để đảm bảo đúng quy định và sẽ công bố thông tin tại Báo cáo tình hình quản trị công ty 6 tháng đầu năm 2022.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán : Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty mẹ và hợp nhất được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam chấp thuận toàn bộ , cụ thể như sau:
 - **Đối với Báo cáo tài chính riêng năm 2021 :** “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.”
 - **Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 :** “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.”
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm : Ý kiến kiểm toán, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán). Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021. Toàn bộ Báo cáo tài chính hợp nhất (đính kèm theo Báo cáo này) và Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được đăng tải trên website của Công ty tại đường dẫn : <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Xác nhận của Đại diện theo pháp luật của Công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCKNN
- SGDCK Tp.HCM
- Lưu VP HĐQT



LÊ HÙNG

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 35

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc, quần áo may sẵn các loại và hàng tủ vải công nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2021
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Phương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Chín	Thành viên
Ông Từ Vị Trí	Thành viên

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61192495/22633448-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1



Huỳnh Ngọc Minh Trân
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4637-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		618.952.687.574	1.011.789.564.133
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	334.317.176.801	583.690.750.066
111	1. Tiền		334.317.176.801	576.137.750.066
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	7.553.000.000
130	<i>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		197.205.702.164	172.662.237.349
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	189.970.476.289	165.948.073.241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	11.168.554.956	7.255.149.919
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		449.708.716	319.786.729
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(4.383.037.797)	(860.772.540)
140	<i>III. Hàng tồn kho</i>	6	66.617.668.169	239.044.910.768
141	1. Hàng tồn kho		66.861.272.827	246.053.466.503
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(243.604.658)	(7.008.555.735)
150	<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>		20.812.140.440	16.391.665.950
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.583.375.012	2.073.650.509
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	15.845.535.012	14.318.015.441
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.383.230.416	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		208.429.427.271	211.000.907.080
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		150.867.505.815	160.911.732.115
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	149.617.511.331	159.328.605.652
222	Nguyên giá		399.303.285.722	387.023.565.399
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(249.685.774.391)	(227.694.959.747)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.249.994.484	1.583.126.463
228	Nguyên giá		7.883.108.725	7.900.446.460
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.633.114.241)	(6.317.319.997)
240	<i>II. Tài sản dở dang dài hạn</i>		19.635.362.177	13.130.494.545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	19.635.362.177	13.130.494.545
250	<i>III. Đầu tư tài chính dài hạn</i>		14.505.047.291	14.505.047.291
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	11.1	2.069.412.291	2.069.412.291
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.2	15.395.180.000	15.395.180.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	11.2	(2.959.545.000)	(2.959.545.000)
260	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		23.421.511.988	22.453.633.129
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	23.421.511.988	22.453.633.129
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		827.382.114.845	1.222.790.471.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		124.745.488.578	564.362.237.238
310	I. Nợ ngắn hạn		107.623.644.738	547.987.222.224
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	17.867.114.569	82.735.293.955
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	5.006.176.025	3.429.687.611
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.814.492.631	6.857.569.743
314	4. Phải trả người lao động		63.313.555.946	78.327.759.612
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.257.093.665	7.098.194.192
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.574.460.426	3.723.483.678
320	7. Vay ngắn hạn	17	-	364.417.918.906
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	790.751.476	1.397.314.527
330	II. Nợ dài hạn		17.121.843.840	16.375.015.014
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	8.598.282.087	7.354.595.514
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	8.523.561.753	9.020.419.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		702.636.626.267	658.428.233.975
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	702.636.626.267	658.428.233.975
411	1. Vốn cổ phần		330.002.590.000	300.052.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		330.002.590.000	300.052.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		72.687.827.370	72.687.827.370
415	3. Cổ phiếu quỹ		(863.138.686)	(863.138.686)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(469.468.616)	(1.086.442.604)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		67.859.802.989	67.859.802.989
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		233.123.221.311	219.481.593.007
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		189.531.803.007	173.135.794.518
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		43.591.418.304	46.345.798.489
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		295.791.899	295.791.899
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		827.382.114.845	1.222.790.471.213


Trần Thị Thu Trâm
Người lập


Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng





Lê Hùng
Tổng Giám đốc


Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.064.772.325.677	1.474.983.185.591
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	416.935.007
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.064.772.325.677	1.474.566.250.584
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	897.680.445.705	1.272.029.622.499
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		167.091.879.972	202.536.628.085
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	17.197.875.339	11.628.261.875
22	7. Chi phí tài chính	23	21.570.665.250	20.024.437.145
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.398.903.219	8.120.811.733
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	11.1	-	2.562.430.928
25	9. Chi phí bán hàng	24	7.958.288.741	12.579.944.135
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	103.970.588.212	116.632.182.484
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.790.213.108	62.365.895.268
31	12. Thu nhập khác	25	4.641.088.639	2.723.657.824
32	13. Chi phí khác	25	276.156.091	181.826.598
40	14. Lợi nhuận khác	25	4.364.932.548	2.541.831.226
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.155.145.656	64.907.726.494
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	10.320.040.779	11.045.475.631
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	1.243.686.573	7.448.134.056
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		43.591.418.304	46.414.116.807
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		43.591.418.304	46.345.798.489
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.1	-	68.318.318
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.5	1.323	1.420
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.5	1.323	1.420


Trần Thị Thu Trâm
Người lập


Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng




Trần Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.155.145.656	64.907.726.494
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8, 9	27.275.655.344	26.094.383.040
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(3.739.543.567)	(2.357.330.016)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.785.659.779	2.736.477.534
05	(Lợi nhuận) lỗ từ hoạt động đầu tư		(627.673.113)	696.991.998
06	Chi phí lãi vay	23	3.398.903.219	8.120.811.733
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84.248.147.318	100.199.060.783
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(32.678.759.146)	71.170.043.117
10	Giảm hàng tồn kho		179.192.193.676	92.697.083.610
11	Giảm các khoản phải trả		(72.287.678.214)	(102.576.101.093)
12	Tăng chi phí trả trước		(465.018.784)	(2.462.534.512)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.476.185.487)	(8.216.832.166)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.688.179.524)	(15.418.948.481)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(606.563.051)	(7.563.253.214)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		147.237.956.788	127.828.518.044
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(31.052.044.710)	(25.830.759.576)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		499.356.214	1.643.885.950
27	Cổ tức và lợi nhuận được chia		128.316.899	320.926.696
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(30.424.371.597)	(23.865.946.930)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	133.527.255.000
33	Tiền thu từ đi vay	17	351.081.721.634	844.756.929.173
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(715.499.640.540)	(730.360.355.435)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(364.417.918.906)	247.923.828.738
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(247.604.333.715)	351.886.399.852
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		583.690.750.066	232.495.169.949
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.769.239.550)	(690.819.735)
70	Tiền cuối năm	4	334.317.176.801	583.690.750.066



Trần Thị Thu Trâm
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng




Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc, quần áo may sẵn các loại và hàng tủ vải công nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.810 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.183).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 3 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (%)
(1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	May mặc, may tủ vải	100	100
(2) Công ty TNHH May Tân Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	May mặc, may tủ vải	100	100
(3) Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long (*)	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	May mặc	51	51
(4) Blue Saigon LLC (*)	Hoa Kỳ	Kinh doanh hàng may mặc	100	100

(*) Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long và Blue Saigon, LLC đang trong quá trình tái cấu trúc và tạm thời ngưng hoạt động từ ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 43 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cân trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Blue Saigon LLC đang hoạt động ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty này chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề may mặc và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	128.694.745	232.692.344
Tiền gửi ngân hàng	334.188.482.056	575.905.057.722
Các khoản tương đương tiền	-	7.553.000.000
TỔNG CỘNG	<u>334.317.176.801</u>	<u>583.690.750.066</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	71.266.190.471	133.863.747.028
- Promiles S.N.C	57.559.366.600	55.751.336.617
- Columbia Sportswear Company (Hongkong) Ltd	4.565.828.949	72.231.382.993
- New Wave Group SA	-	1.947.461.594
- Các khách hàng khác	9.140.994.922	3.933.565.824
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	118.704.285.818	32.084.326.213
TỔNG CỘNG	<u>189.970.476.289</u>	<u>165.948.073.241</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.383.037.797)	(860.772.540)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>185.587.438.492</u>	<u>165.087.300.701</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	848.311.198	1.084.103.444
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.378.406.829	212.064.132
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(843.680.230)	(435.395.036)
Số cuối năm	<u>4.383.037.797</u>	<u>860.772.540</u>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng Huy Thước	5.888.953.476	-
Trung tâm Thiết bị Phòng cháy Chữa cháy 4/10	1.721.003.340	1.734.753.340
Công ty Cổ phần Tin học Lạc Việt	741.727.000	748.727.000
W.L. Gore & Associates (Hong Kong) Ltd	-	2.202.437.737
Các nhà cung cấp khác	2.816.871.140	2.569.231.842
TỔNG CỘNG	<u>11.168.554.956</u>	<u>7.255.149.919</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.165.488.720	(191.283.542)	134.619.019.770	(3.497.041.742)
Thành phẩm	27.077.505.739	(52.321.116)	97.986.179.932	(3.511.513.993)
Hàng gửi đi bán	3.069.300.143	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	1.426.530.766	-	1.275.692.260	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115.247.459	-	1.680.122.315	-
Hàng hóa	7.200.000	-	111.179.458	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	10.381.272.768	-
TỔNG CỘNG	66.861.272.827	(243.604.658)	246.053.466.503	(7.008.555.735)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.008.555.735	8.193.882.599
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.764.951.077)	(1.185.326.864)
Số cuối năm	<u>243.604.658</u>	<u>7.008.555.735</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.583.375.012	2.073.650.509
Chi phí sửa chữa	589.019.302	556.510.247
Khác	994.355.710	1.517.140.262
Dài hạn	23.421.511.988	22.453.633.129
Tiền thuê đất trả trước	13.616.780.153	13.989.740.356
Công cụ, dụng cụ	6.258.226.234	6.948.326.591
Máy móc thiết bị	3.501.931.327	1.340.012.554
Khác	44.574.274	175.553.628
TỔNG CỘNG	25.004.887.000	24.527.283.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	189.531.090.602	164.969.995.543	15.467.726.318	17.054.752.936	387.023.565.399
Mua mới	2.281.568.364	12.761.758.848	892.000.000	1.309.750.000	17.245.077.212
Thanh lý	-	(4.243.241.264)	(92.727.273)	(561.540.396)	(4.897.508.933)
Phân loại lại	(62.922.890)	-	-	-	(62.922.890)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(4.925.066)	(4.925.066)
Số cuối năm	191.749.736.076	173.488.513.127	16.266.999.045	17.798.037.474	399.303.285.722
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>36.390.429.511</i>	<i>94.207.827.392</i>	<i>8.882.859.953</i>	<i>11.063.428.940</i>	<i>150.544.545.796</i>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	75.897.035.040	127.109.815.981	11.383.576.095	13.304.532.631	227.694.959.747
Khấu hao trong năm	8.520.392.022	15.126.025.190	1.373.240.234	1.922.865.919	26.942.523.365
Thanh lý	-	(4.243.241.264)	(92.727.273)	(561.540.396)	(4.897.508.933)
Phân loại lại	(50.338.312)	-	-	-	(50.338.312)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(3.861.476)	(3.861.476)
Số cuối năm	84.367.088.750	137.992.599.907	12.664.089.056	14.661.996.678	249.685.774.391
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	113.634.055.562	37.860.179.562	4.084.150.223	3.750.220.305	159.328.605.652
Số cuối năm	107.382.647.326	35.495.913.220	3.602.909.989	3.136.040.796	149.617.511.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	7.900.446.460
Chênh lệch tỷ giá	(17.337.735)
Số cuối năm	<u>7.883.108.725</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	5.422.667.865
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	6.317.319.997
Hao mòn trong năm	333.131.979
Chênh lệch tỷ giá	(17.337.735)
Số cuối năm	<u>6.633.114.241</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>1.583.126.463</u>
Số cuối năm	<u>1.249.994.484</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Tiền đất 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	10.020.000.000
Chi phí xây dựng 213 Hồng Bàng	5.266.928.477	-
Tiền đất Dự án nhà ở công nhân tại Cụm Công nghiệp Hắc Dịch	1.843.383.000	1.843.383.000
Khác	<u>2.505.050.700</u>	<u>1.267.111.545</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.635.362.177</u>	<u>13.130.494.545</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 11.1)	2.069.412.291	-	2.069.412.291	-
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 11.2)	15.395.180.000	(2.959.545.000)	15.395.180.000	(2.959.545.000)
TỔNG CỘNG	17.464.592.291	(2.959.545.000)	17.464.592.291	(2.959.545.000)

11.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
		%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	May mặc	32,67	2.069.412.291	32,67	2.069.412.291

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	VND
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm và số cuối năm	4.341.000.000
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	(2.271.587.709)
Phần lỗ từ công ty liên kết	-
Số cuối năm	(2.271.587.709)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	2.069.412.291
Số cuối năm	2.069.412.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư vào các đơn vị khác

Đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	843.950	10.127.400.000	-	843.950	10.127.400.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	25.266	1.269.730.000	-	25.266	1.269.730.000	-
TỔNG CỘNG		15.395.180.000	(2.959.545.000)		15.395.180.000	(2.959.545.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	17.714.924.367	82.348.244.329
- N.I.Teijin Shoji	4.819.263.256	8.906.053.356
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phúc Cường An	2.110.639.548	-
- Công ty TNHH YKK Việt Nam	258.087.339	8.348.286.635
- Desipro Pte. Ltd	13.964.239	9.086.289.436
- Hikari (Shanghai) Precise Machinery Science and Technology Co. Ltd	-	6.408.036.450
- Khác	10.512.969.985	49.599.578.452
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	152.190.202	387.049.626
TỔNG CỘNG	<u>17.867.114.569</u>	<u>82.735.293.955</u>

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Game Guard	3.305.294.346	2.895.753.279
New Wave Group SA	778.754.215	-
Khác	922.127.464	533.934.332
TỔNG CỘNG	<u>5.006.176.025</u>	<u>3.429.687.611</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	14.318.015.441	37.902.466.030	(36.374.946.459)	15.845.535.012
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.962.747.108	(1.277.038.391)	2.685.708.717
Thuế nhập khẩu	-	690.391.605	-	690.391.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.130.094	-	7.130.094
	<u>14.318.015.441</u>	<u>42.562.734.837</u>	<u>(37.651.984.850)</u>	<u>19.228.765.428</u>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.438.295.472	10.320.040.779	(6.688.179.524)	8.070.156.727
Thuế giá trị gia tăng	1.710.408.129	25.281.358.457	(24.247.730.535)	2.744.036.051
Thuế thu nhập cá nhân	694.682.613	123.474.239	(818.156.852)	-
Thuế khác	14.183.529	183.152.109	(197.035.785)	299.853
TỔNG CỘNG	<u>6.857.569.743</u>	<u>35.908.025.584</u>	<u>(31.951.102.696)</u>	<u>10.814.492.631</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phép năm	5.393.419.792	5.492.975.768
Khác	863.673.873	1.605.218.424
TỔNG CỘNG	<u>6.257.093.665</u>	<u>7.098.194.192</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	2.425.667.596	2.587.456.172
Khác	1.148.792.830	1.136.027.506
TỔNG CỘNG	<u>3.574.460.426</u>	<u>3.723.483.678</u>

17. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Vay ngân hàng	
Số đầu năm	364.417.918.906	
Vay trong năm	349.515.802.566	
Trả trong năm	(715.499.640.540)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.565.919.068	
Số cuối năm	<u>-</u>	

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.397.314.527	4.013.989.170
Sử dụng quỹ	<u>(606.563.051)</u>	<u>(2.616.674.643)</u>
Số cuối năm	<u>790.751.476</u>	<u>1.397.314.527</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 46 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.11*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND							
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước								
Số đầu năm	178.809.280.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.859.802.989	(1.094.916.440)	210.171.523.089	227.473.581	483.424.966.903
Tăng vốn trong năm	89.154.370.000	44.372.885.000	-	-	-	-	-	133.527.255.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	46.345.798.489	68.318.318	46.414.116.807
Cổ tức bằng cổ phiếu	32.089.150.000	-	-	-	-	(32.089.150.000)	-	-
Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	-	(4.946.578.571)	-	(4.946.578.571)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	8.473.836	-	-	8.473.836
Số cuối năm	<u>300.052.800.000</u>	<u>72.687.827.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>67.859.802.989</u>	<u>(1.086.442.604)</u>	<u>219.481.593.007</u>	<u>295.791.899</u>	<u>658.428.233.975</u>
Năm nay								
Số đầu năm	300.052.800.000	72.687.827.370	(863.138.686)	67.859.802.989	(1.086.442.604)	219.481.593.007	295.791.899	658.428.233.975
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	43.591.418.304	-	43.591.418.304
Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	29.949.790.000	-	-	-	-	(29.949.790.000)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	616.973.988	-	-	616.973.988
Số cuối năm	<u>330.002.590.000</u>	<u>72.687.827.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>67.859.802.989</u>	<u>(469.468.616)</u>	<u>233.123.221.311</u>	<u>295.791.899</u>	<u>702.636.626.267</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2020 số 01/NQ-DHDCĐ/2021 ngày 24 tháng 5 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 35/NQ-HĐQT/2021 ngày 7 tháng 7 năm 2021, vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty đã hoàn tất phát hành 2.994.979 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 300.052.800.000 VND lên 330.002.590.000 VND. Việc tăng vốn cổ phần này đã được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 vào ngày 20 tháng 10 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	300.052.800.000	178.809.280.000
Tăng vốn trong năm	-	89.154.370.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	29.949.790.000	32.089.150.000
Số cuối năm	<u>330.002.590.000</u>	<u>300.052.800.000</u>

20.3 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	29.949.790.000	32.089.150.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	29.949.790.000	32.089.150.000
Cổ tức đã trả trong năm	29.949.790.000	32.089.150.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	29.949.790.000	32.089.150.000

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	33.000.259	30.005.280
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	33.000.259	30.005.280
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(49.260)	(49.260)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	32.950.999	29.956.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	43.591.418.304	46.345.798.489
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (*)	43.591.418.304	46.345.798.489
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	32.950.999	32.634.330
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	1.323	1.420
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>	1.323	1.420

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm hiện tại.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu đã thực hiện trong năm 2021.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	1.064.772.325.677	1.474.983.185.591
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	706.139.868.165	1.346.274.571.830
<i>Doanh thu nội địa</i>	358.632.457.512	128.708.613.761
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(416.935.007)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	(395.745.150)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(21.189.857)
DOANH THU THUẦN	1.064.772.325.677	1.474.566.250.584
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần đối với bên khác</i>	718.250.847.913	1.349.956.392.184
<i>Doanh thu thuần đối với bên liên quan</i>	346.521.477.764	124.609.858.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.062.811.607	11.262.951.243
Lãi tiền gửi	128.316.899	300.713.896
Khác	6.746.833	64.596.736
TỔNG CỘNG	<u>17.197.875.339</u>	<u>11.628.261.875</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	897.689.387.084	1.273.214.949.363
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.941.379)	(1.185.326.864)
TỔNG CỘNG	<u>897.680.445.705</u>	<u>1.272.029.622.499</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.171.762.031	11.903.625.412
Chi phí lãi vay	3.398.903.219	8.120.811.733
TỔNG CỘNG	<u>21.570.665.250</u>	<u>20.024.437.145</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	7.958.288.741	12.579.944.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.957.288.741	12.579.944.135
Chi phí khác	1.000.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	103.970.588.212	116.632.182.484
Chi phí nhân viên	73.377.422.026	87.916.587.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.377.185.936	10.696.667.177
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.494.976.556	7.470.604.603
Chi phí khác	10.721.003.694	10.548.322.984
TỔNG CỘNG	<u>111.928.876.953</u>	<u>129.212.126.619</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.641.088.639	2.723.657.824
Thu nhập từ hàng mua không đạt chất lượng	1.597.242.650	176.913.853
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	1.264.920.576	652.480.290
Lãi thanh lý tài sản cố định	499.356.214	1.643.885.950
Các khoản khác	1.279.569.199	250.377.731
Chi phí khác	(276.156.091)	(181.826.598)
Các khoản phạt	(92.130.003)	(12.045.817)
Các khoản khác	(184.026.088)	(169.780.781)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>4.364.932.548</u>	<u>2.541.831.226</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	366.854.419.238	757.794.877.978
Chi phí nhân viên	462.783.707.754	515.901.726.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.494.164.526	70.381.308.477
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 8 và 9)	27.275.655.344	26.094.383.040
Chi phí khác	25.012.967.787	17.363.310.235
TỔNG CỘNG	<u>943.420.914.649</u>	<u>1.387.535.606.046</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN của Công ty và Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long là 20% thu nhập chịu thuế.
- ▶ Công ty TNHH Garmex Quảng Nam ("Garmex Quảng Nam"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế. Garmex Quảng Nam được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2017) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong chín (9) năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tại Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Đước, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.
- ▶ Công ty TNHH May Tân Mỹ ("Tân Mỹ"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế.
- ▶ Blue Saigon LLC, công ty con của Garmex Quảng Nam, được thành lập tại Hoa Kỳ và có nghĩa vụ nộp thuế TNDN liên bang với thuế suất là 21% thu nhập chịu thuế và thuế TNDN tiểu bang tại mức thấp hơn giữa 8,84% thu nhập chịu thuế và 800 Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.154.515.560	11.045.475.631
Điều chỉnh thuế trích thiếu các năm trước	1.165.525.219	-
	<u>10.320.040.779</u>	<u>11.045.475.631</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.243.686.573	7.448.134.056
TỔNG CỘNG	<u>11.563.727.352</u>	<u>18.493.609.687</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>55.155.145.656</u>	<u>64.907.726.494</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	11.027.789.919	12.850.191.315
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	1.774.704.237	2.378.314.224
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	1.165.525.219	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	494.266.080	151.596.632
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	343.117.616	157.896.502
Lỗi năm trước chuyển sang	(2.067.923.555)	-
Thu nhập cổ tức	-	(4.042.560)
Lỗi từ công ty liên kết	-	512.486.186
Thay đổi dự phòng hàng tồn kho	(690.050.300)	(166.526.166)
Tái sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ chuyển sang năm sau	65.225.910	2.649.440.744
Thuế TNDN được giảm trong năm	(548.927.774)	(35.747.190)
Chi phí thuế TNDN	<u>11.563.727.352</u>	<u>18.493.609.687</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận (thuế thu nhập hoãn lại phải trả) tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
			VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thời việc phải trả	1.680.666.284	1.804.083.900	(123.417.616)	(189.734.449)
Dự phòng đầu tư tài chính	(1.830.948.134)	(3.746.622.085)	1.915.673.951	(2.536.200.011)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8.448.000.237)	(5.412.057.329)	(3.035.942.908)	(4.722.199.596)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(8.598.282.087)</u>	<u>(7.354.595.514)</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			<u>(1.243.686.573)</u>	<u>(7.448.134.056)</u>

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần SXXD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Doanh thu gia công	346.521.477.764	124.609.858.400
		Chi phí phạt	-	86.554.890
		Chi phí nguyên phụ liệu, vận chuyển hàng hóa	322.843.065	-
Công ty Cổ phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt	Phí vận chuyển	1.984.653.135	2.455.394.453
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	937.763.910	448.151.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Doanh thu gia công	118.704.285.818	32.084.326.213
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt	Phi vận chuyển	37.928.825	250.667.579
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Chi phí phạt	24.510.568	73.005.855
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	89.750.809	63.376.192
			152.190.202	387.049.626

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT"), Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát ("BKS") và người quản lý khác trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HDQT	-	513.522.502
Ông Lê Hùng	Thành viên HDQT kiêm Tổng Giám đốc	-	569.072.730
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HDQT	-	342.348.335
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên HDQT	-	342.348.335
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên HDQT (miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 5 năm 2021)	-	342.348.335
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HDQT (miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 5 năm 2021)	716.200.449	1.207.212.652
Bà Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	818.790.290	1.286.060.140
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	804.910.058	877.379.817
Bà Phan Thị Phương	Trưởng BKS	193.437.653	370.955.590
Bà Lê Thị Chín	Thành viên BKS	-	205.409.001
Ông Từ Vị Trí	Thành viên BKS	-	205.409.001
Bà Trần Thị Mỹ Hạnh	Kế toán trưởng	475.571.478	536.086.419
Bà Huỳnh Thị Kim Loan	Phụ trách Quản trị Công ty	404.914.028	421.128.137
TỔNG CỘNG		3.413.823.956	7.219.280.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	14.025.515,89	24.867.842,10

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.




Trần Thị Thu Trâm
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng





Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022